

KẾT QUẢ
KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)
(Đợt 01 năm 2025, 23/03/2025)
(Ban hành theo Quyết định số 1144/MYH25/VHU/QĐ ngày 05 tháng 05 năm 2025)

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.01.001	201A010217	Lê Quốc	An	21/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6	7.4	4	24.4	6.1	Đậu	
2	VHU.TAB1.01.002	211A030098	Nguyễn Hoàng Duy	An	27/01/2002	Đồng Nai	8	5.6	4.6	3	21.2	5.3	Đậu	
3	VHU.TAB1.01.003	201A320071	Nguyễn Hồng Diệu	An	12/09/2002	Quảng Bình	7	6.4	5.1	5	23.5	5.9	Đậu	
4	VHU.TAB1.01.004	211A360008	Võ Văn	An	02/02/2003	Khánh Hoà	7	5.6	3.7	1	17.3	4.3	Rớt	
5	VHU.TAB1.01.005	211A031264	Bùi Vũ Tuấn	Anh	20/04/2003	Lâm Đồng	7	4.8	6.6	5	23.4	5.9	Đậu	
6	VHU.TAB1.01.006	211A270044	Đinh Ngọc Phương	Anh	08/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	4.8	5.1	5	21.9	5.5	Đậu	
7	VHU.TAB1.01.007	211A010025	Lâm Thị Quỳnh	Anh	20/06/2003	Tây Ninh	7	6	6.3	5	24.3	6.1	Đậu	
8	VHU.TAB1.01.008	211A030295	Lê Nguyễn Thị Trâm	Anh	27/08/2003	Cần Thơ	7.5	6	8.3	3.5	25.3	6.3	Đậu	
9	VHU.TAB1.01.009	201A030151	Lê Quỳnh	Anh	25/12/2002	Ninh Bình	6.5	4	5.1	6	21.6	5.4	Đậu	
10	VHU.TAB1.01.010	201A030611	Nguyễn Phạm Quỳnh	Anh	09/09/2002	Tiền Giang	7	9.6	9.4	8	34.0	8.5	Đậu	
11	VHU.TAB1.01.011	211A030847	Nguyễn Phạm Trúc	Anh	21/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	8.4	8.6	5	30.3	7.6	Đậu	
12	VHU.TAB1.01.012	211A031527	Nguyễn Thị Tú	Anh	25/10/2003	Bình Phước	8	4.8	3.7	3.5	20.0	5.0	Đậu	
13	VHU.TAB1.01.013	211A230001	Trần Hồng	Anh	27/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
14	VHU.TAB1.01.014	211A030209	Trần Lý Văn	Anh	01/12/2003	Cà Mau	8	10	7.7	4.5	30.2	7.6	Đậu	Bảo lưu Nói: 8.0
15	VHU.TAB1.01.015	211A030526	Trần Ngọc Minh	Anh	12/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8	9.6	8.6	4	30.2	7.6	Đậu	
16	VHU.TAB1.01.016	211A030074	Trần Phạm Trung	Anh	30/04/2002	Lâm Đồng	5	2.4	5.1	0	12.5	3.1	Rớt	
17	VHU.TAB1.01.017	211A030148	Trần Thị Vân	Anh	17/01/2003	Nghệ An	6.5	10	7.7	4.5	28.7	7.2	Đậu	
18	VHU.TAB1.01.018	201A240005	Trương Quế	Anh	16/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5	7.2	5.4	4	21.6	5.4	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
19	VHU.TAB1.01.019	201A040127	Võ Nguyễn Hoàng	Anh	17/09/2002	Tiền Giang	7	8.8	8.9	5	29.7	7.4	Đậu	
20	VHU.TAB1.01.020	211A050265	Võ Phương	Anh	24/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	10	9.4	9	35.9	9.0	Đậu	
21	VHU.TAB1.01.021	211A050305	Vũ Thị Hoàng	Anh	29/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
22	VHU.TAB1.01.022	211A100129	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	03/02/2003	Kiên Giang	8	9.2	9.7	5	31.9	8.0	Đậu	
23	VHU.TAB1.01.023	211A230102	Đoàn Thiện	Ân	02/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8	4	3.1	6	21.1	5.3	Đậu	
24	VHU.TAB1.01.024	201A030249	Lê Trần Thiên	Ân	25/05/2002	Khánh Hòa	7	6.8	6	5	24.8	6.2	Đậu	
25	VHU.TAB1.01.025	191A080220	Võ Thị Huế	Ân	05/06/2001	Đồng Tháp	7.3	7.2	6.9	9	30.4	7.6	Đậu	
26	VHU.TAB1.01.026	211A050033	Hà	Bảo	09/03/2003	Bến Tre	7	10	9.7	8.5	35.2	8.8	Đậu	
27	VHU.TAB1.01.027	201A070171	Huỳnh Ngọc	Bảo	10/08/2002	Khánh Hoà	6.8	6.8	3	6	22.6	5.7	Đậu	
28	VHU.TAB1.01.028	201A080262	Lâm Gia	Bảo	15/04/2001	Quảng Ngãi	7.5	5.6	3.4	5	21.5	5.4	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5
29	VHU.TAB1.01.029	211A010233	Nguyễn Hoàng	Bắc	03/04/2003	Bình Định	7	4.4	2	3	16.4	4.1	Rớt	
30	VHU.TAB1.01.030	211A270010	Nguyễn Thuý	Băng	29/03/2003	Bạc Liêu	6	4.4	1.7	3.5	15.6	3.9	Rớt	
31	VHU.TAB1.01.031	211A030094	Trịnh Bạch Hiều	Băng	16/08/2003	Bình Thuận	8	7.6	7.1	3.5	26.2	6.6	Đậu	
32	VHU.TAB1.01.032	201A080240	Trương Thục	Băng	14/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.6	2.6	0	14.7	3.7	Rớt	Bảo lưu Nói: 6.5
33	VHU.TAB1.01.033	201A030678	Bùi Thị Như	Bình	13/02/2002	Hoà Bình	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
34	VHU.TAB1.01.034	211A040213	Dương Thị Hoà	Bình	27/09/2003	Đà Nẵng	8	10	9.7	8	35.7	8.9	Đậu	
35	VHU.TAB1.01.035	171A070131	Lê Khắc	Bình	05/09/1997	Bình Dương	7.5	Vắng	Vắng	Vắng	7.5	1.9	Rớt	
36	VHU.TAB1.01.036	221A030807	Nguyễn Thanh	Bình	13/04/2004	Đồng Nai	6.5	8.4	8.3	3.5	26.7	6.7	Đậu	
37	VHU.TAB1.01.037	191A250056	Thái Lê Thị	Bình	04/03/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6	10	6.9	5	27.9	7.0	Đậu	
38	VHU.TAB1.01.038	211A290044	Đoàn Thị Hồng	Cầm	03/03/2003	Tiền Giang	7	9.6	8	5	29.6	7.4	Đậu	
39	VHU.TAB1.01.039	211A031321	Võ Chí	Công	27/10/2003	Phú Yên	7.5	9.6	9.4	7	33.5	8.4	Đậu	
40	VHU.TAB1.01.040	221A050494	Hồ Thị Ngọc	Chanh	11/06/2004	Ninh Thuận	7.5	9.6	6.9	8	32.0	8.0	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
41	VHU.TAB1.01.041	221A290020	Lê Ngọc Thái	Châu	10/12/2004	Bạc Liêu	7	10	9.7	7.5	34.2	8.6	Đậu	
42	VHU.TAB1.01.042	181A030444	Nguyễn Tất Văn	Châu	01/07/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7	9.2	9.7	8	33.9	8.5	Đậu	
43	VHU.TAB1.01.043	211A320014	Phạm Nguyễn Bảo	Châu	29/06/2003	Vĩnh Long	7	8.8	8.6	4.5	28.9	7.2	Đậu	
44	VHU.TAB1.01.044	201A040074	Đoàn Thị Mỹ	Chi	17/10/2002	Long An	6.8	5.2	4.6	3.5	20.1	5.0	Đậu	
45	VHU.TAB1.01.045	211A030058	Lê Hoàng Kim	Chi	09/11/2003	Gia Lai	5	8.8	6	5	24.8	6.2	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Đọc: 6.0
46	VHU.TAB1.01.046	201A010243	Tào Hồng Ngân	Chi	04/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8	8.8	6.3	7.5	30.6	7.7	Đậu	
47	VHU.TAB1.01.047	191A160097	Nguyễn Vũ	Chiến	05/08/2001	Gia Lai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
48	VHU.TAB1.01.048	201A050065	Đậu Đình	Chương	19/07/2002	Bình Phước	7.5	6.8	8.3	7.5	30.1	7.5	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5
49	VHU.TAB1.01.049	211A010106	Nguyễn Công	Danh	15/06/2003	Khánh Hoà	7	9.6	9.7	7.5	33.8	8.5	Đậu	
50	VHU.TAB1.01.050	211A050212	Huỳnh Nguyễn Thuỳ	Dân	18/07/2003	Ninh Thuận	7.5	9.2	6.9	8.5	32.1	8.0	Đậu	
51	VHU.TAB1.01.051	211A030818	Lý Ngọc	Diễm	04/02/2004	Sóc Trăng	8	10	9.1	8.5	35.6	8.9	Đậu	
52	VHU.TAB1.01.052	211A031191	Hồ Thị Ngọc	Diễm	23/03/2003	Tiền Giang	7.5	6.8	8	5	27.3	6.8	Đậu	Bảo lưu Nghe: 6.8; Viết: 5.0
53	VHU.TAB1.01.053	213A030006	Lục Thị	Diễm	01/01/1991	Quảng Ngãi	6.5	7.6	5.7	5	24.8	6.2	Đậu	
54	VHU.TAB1.01.054	211A270039	Nguyễn Thị	Diễm	17/10/2003	Quảng Ngãi	8	9.6	9.7	7.5	34.8	8.7	Đậu	
55	VHU.TAB1.01.055	211A031338	Nguyễn Lê Hoàng	Diệu	11/03/2003	Bình Thuận	7.5	4	5.7	3.5	20.7	5.2	Đậu	
56	VHU.TAB1.01.056	211A030354	Trần Thị	Diệu	28/01/2003	Ninh Thuận	7.8	7.2	5.1	5	25.1	6.3	Đậu	
57	VHU.TAB1.01.057	211A050071	Lê Khánh	Dung	06/08/2003	Bến Tre	5	9.2	8.9	8.5	31.6	7.9	Đậu	
58	VHU.TAB1.01.058	201A030247	Nguyễn Ngọc Phương	Dung	04/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	7.2	8	8	30.7	7.7	Đậu	
59	VHU.TAB1.01.059	211A080108	Nguyễn Thị Kiều	Dung	02/02/2003	Quảng Ngãi	7.8	9.6	9.1	7.5	34.0	8.5	Đậu	
60	VHU.TAB1.01.060	211A230073	Vũ Mạnh	Dũng	14/02/2003	Đồng Nai	7.5	4	6.9	8	26.4	6.6	Đậu	
61	VHU.TAB1.01.061	211A010164	Hồ Khánh	Duy	17/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
62	VHU.TAB1.01.062	211A210045	Huỳnh Trần Khánh	Duy	07/04/2003	Đồng Nai	8.3	10	8.6	3.5	30.4	7.6	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
63	VHU.TAB1.01.063	211A031103	Huỳnh Trọng	Duy	09/08/2003	Bạc Liêu	6.5	5.2	4	5.5	21.2	5.3	Đậu	
64	VHU.TAB1.01.064	211A050190	Ngô Thị Tường	Duy	11/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	10	8.6	8	33.1	8.3	Đậu	
65	VHU.TAB1.01.065	201A030069	Nguyễn Nhựt	Duy	15/06/2002	Đồng Tháp	6	5.6	7.4	5	24.0	6.0	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.6; Đọc: 7.4
66	VHU.TAB1.01.066	201A030742	Nguyễn Văn	Duy	24/09/2002	Quảng Ngãi	7	5.6	4.9	5	22.5	5.6	Đậu	
67	VHU.TAB1.01.067	211A210077	Dương Thị Mỹ	Duyên	06/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	9.6	8.9	8	34.8	8.7	Đậu	
68	VHU.TAB1.01.068	171A080018	Hoàng Mỹ	Duyên	04/05/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	7.3	6.4	4.9	5.5	24.1	6.0	Đậu	
69	VHU.TAB1.01.069	211A320026	Nguyễn Thị Hoàng	Duyên	04/04/2003	Long An	6.5	4.8	5.1	3.5	19.9	5.0	Đậu	
70	VHU.TAB1.01.070	211A050009	Lê Thuý	Được	24/06/2003	Ninh Thuận	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
71	VHU.TAB1.01.071	201A210058	Phan Thị Ánh	Dương	24/01/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	6.4	4.9	7	23.8	6.0	Đậu	
72	VHU.TAB1.01.072	211A050330	Cao Thị Thuý	Đào	13/09/2003	Tiền Giang	7.5	6	9.4	6	28.9	7.2	Đậu	Bảo lưu Nghe: 6.0; Đọc: 9.4; Viết: 6.0
73	VHU.TAB1.01.073	161A080005	Trần Cẩm	Đào	08/08/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	8	5.2	9.1	7.5	29.8	7.5	Đậu	Bảo lưu Nói: 8.0; Nghe: 5.2
74	VHU.TAB1.01.074	211A050324	Huỳnh Quốc	Đạt	15/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	8.8	7.1	8.5	32.7	8.2	Đậu	
75	VHU.TAB1.01.075	211A030727	Lê Tấn	Đạt	17/12/2003	Quảng Ngãi	5	8.4	6.3	5	24.7	6.2	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
76	VHU.TAB1.01.076	211A030528	Võ Quốc	Đạt	09/03/2003	Tiền Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
77	VHU.TAB1.01.077	211A080074	Trần Hải	Đăng	12/06/2003	Long An	7.3	8	4.6	7.5	27.4	6.9	Đậu	
78	VHU.TAB1.01.078	201A070049	Diệp Lưu Khánh	Đoan	14/02/2002	Khánh Hoà	8	8.8	6.3	8.5	31.6	7.9	Đậu	
79	VHU.TAB1.01.079	201A040016	Vũ Ngọc Khánh	Đoan	13/11/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	5.6	4.6	5	20.7	5.2	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5
80	VHU.TAB1.01.080	211A030088	Hoàng Thị Tuyết	Đông	24/12/2003	Gia Lai	7.5	10	9.4	8	34.9	8.7	Đậu	
81	VHU.TAB1.01.081	191A010100	Lê Minh	Đông	25/08/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6	6	3	22.5	5.6	Đậu	
82	VHU.TAB1.01.082	201A100012	Lê Nguyễn Giảng	Đon	20/08/2001	Long An	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
83	VHU.TAB1.01.083	221A310203	Chu Minh	Đức	20/05/2004	Gia Lai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
84	VHU.TAB1.01.084	181A080330	Bùi Chí	Được	18/10/1999	Bạc Liêu	8	6.4	4.6	4	23.0	5.8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
85	VHU.TAB1.01.085	211A030413	Lê Thị Quỳnh	Giang	29/06/2003	Phú Yên	7.8	6	5.4	5.5	24.7	6.2	Đậu	
86	VHU.TAB1.01.086	201A070036	Nguyễn Nam	Giang	20/06/2002	An Giang	7	6	5.7	3	21.7	5.4	Đậu	
87	VHU.TAB1.01.087	211A030342	Nguyễn Thị Hà	Giang	24/11/2003	Đắk Lắk	7	9.2	8	4.5	28.7	7.2	Đậu	
88	VHU.TAB1.01.088	211A030605	Phạm Trường	Giang	17/06/2003	Bến Tre	5	5.6	4	4.5	19.1	4.8	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.0
89	VHU.TAB1.01.089	211A030929	Thái Quỳnh	Giang	19/07/2003	Bình Dương	7.5	10	8	5	30.5	7.6	Đậu	
90	VHU.TAB1.01.090	191A080052	Trương Thị Khá	Giỏi	06/06/2000	Cần Thơ	4	6.8	6.3	8	25.1	6.3	Đậu	
91	VHU.TAB1.01.091	191A030130	Lương Nhật Ngân	Hà	19/03/2001	Bình Thuận	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
92	VHU.TAB1.01.092	211A210280	Nguyễn Thị Tuyết Hồng	Hạ	07/07/2003	Khánh Hoà	4.5	10	9.4	8	31.9	8.0	Đậu	
93	VHU.TAB1.01.093	211A210336	Bùi Ngọc	Hải	20/10/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	9.2	9.7	7	30.4	7.6	Đậu	
94	VHU.TAB1.01.094		Phạm Ngọc	Hải	01/01/1995	Đồng Nai	8.5	3.6	6.6	5	23.7	5.9	Đậu	
95	VHU.TAB1.01.095	211A031371	Vũ Thị	Hải	15/02/2003	Đắk Lắk	6	10	9.7	8.5	34.2	8.6	Đậu	
96	VHU.TAB1.01.096	241A211442	Lê Huỳnh Hân	Hạnh	23/10/2006	Long An	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
97	VHU.TAB1.01.097	211A230078	Huỳnh Hiếu	Hào	21/12/2002	Long An	3	8.8	9.1	3.5	24.4	6.1	Đậu	
98	VHU.TAB1.01.098	211A030443	Nguyễn Mạnh	Hào	28/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	6.4	5.1	3.5	21.5	5.4	Đậu	
99	VHU.TAB1.01.099	211A010452	Nguyễn Nhựt	Hào	25/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
100	VHU.TAB1.01.100	171A160096	Trần Mỹ	Hào	09/05/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.2	7.1	6.5	27.8	7.0	Đậu	
101	VHU.TAB1.01.101	211A030672	Châu Hoàng	Hăng	04/11/2003	Đồng Tháp	5	9.2	9.4	3.5	27.1	6.8	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
102	VHU.TAB1.01.102	211A030382	Huỳnh Kim	Hăng	05/12/2003	Bến Tre	4	5.6	5.7	0	15.3	3.8	Rớt	
103	VHU.TAB1.01.103	211A040063	Nguyễn Thị	Hăng	05/02/2003	Bình Phước	5	6	6.6	3	20.6	5.2	Đậu	
104	VHU.TAB1.01.104	221A031106	Lê Thị Ngọc	Hân	16/03/2004	Tây Ninh	6.5	10	9.7	8.5	34.7	8.7	Đậu	
105	VHU.TAB1.01.105	211A040177	Nguyễn Lê Duyên	Hân	10/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	9.2	7.4	8.5	30.1	7.5	Đậu	
106	VHU.TAB1.01.106	211A030565	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	25/04/2003	Bến Tre	5	10	7.4	7.5	29.9	7.5	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
107	VHU.TAB1.01.107	211A080192	Phạm Gia	Hân	22/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	7.6	9.4	8.5	30.5	7.6	Đậu	
108	VHU.TAB1.01.108	211A080097	Phạm Ngọc	Hân	22/10/2003	Trà Vinh	6.5	9.6	8.3	3	27.4	6.9	Đậu	
109	VHU.TAB1.01.109	201A030135	Phan Quỳnh Ngọc	Hân	28/08/2002	Ninh Thuận	3.5	7.6	5.4	3	19.5	4.9	Rớt	
110	VHU.TAB1.01.110	221A040087	Trần Nguyễn Bảo	Hân	18/10/2004	Tiền Giang	5.5	8.8	7.7	8	30.0	7.5	Đậu	
111	VHU.TAB1.01.111	181A080080	Nguyễn Dương Trung	Hậu	10/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	5	6	2.6	4	17.6	4.4	Rớt	
112	VHU.TAB1.01.112	201A040015	Huỳnh Nguyễn Thanh	Hiền	12/07/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	0	7.1	6.5	13.6	3.4	Rớt	Bảo lưu Viết: 6.5
113	VHU.TAB1.01.113	201A050040	Nguyễn Trung	Hiếu	16/07/2002	Lâm Đồng	7.5	6.4	6	5.5	25.4	6.4	Đậu	
114	VHU.TAB1.01.114	211A030599	Nguyễn Văn	Hiếu	20/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	4	10	4.3	5	23.3	5.8	Đậu	
115	VHU.TAB1.01.115	201A050136	Trần Trọng	Hiếu	01/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
116	VHU.TAB1.01.116	221A030978	Phan Thị Thanh	Hoa	17/04/2004	Bình Định	7	10	9.7	8	34.7	8.7	Đậu	
117	VHU.TAB1.01.117	211A030597	Trần Thị Lệ	Hoa	17/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	3.5	9.6	9.4	8	30.5	7.6	Đậu	
118	VHU.TAB1.01.118	211A031092	Nguyễn Công	Hoan	12/04/2003	Bình Dương	6	10	9.1	3.5	28.6	7.2	Đậu	
119	VHU.TAB1.01.119	201A030816	Đào Nguyễn	Hoàng	23/04/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6	8.4	5.1	8	27.5	6.9	Đậu	
120	VHU.TAB1.01.120	201A030731	Nguyễn Đăng Huy	Hoàng	18/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.2	5.1	8	29.8	7.5	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5
121	VHU.TAB1.01.121	201A030271	Phạm Huy	Hoàng	04/07/2002	Kon Tum	6	9.6	9.4	3	28.0	7.0	Đậu	
122	VHU.TAB1.01.122	201A030167	Phan Thị Thu	Hoàng	26/12/2002	Gia Lai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
123	VHU.TAB1.01.123	246A100076	Nguyễn Thị Thu	Hồng	02/04/1990	Đồng Nai	7	9.6	9.7	8	34.3	8.6	Đậu	
124	VHU.TAB1.01.124	201A030196	Phạm Thị Thu	Hồng	12/03/2002	Bình Phước	7.5	9.6	9.4	8.5	35.0	8.8	Đậu	
125	VHU.TAB1.01.125		Phạm Quốc	Hùng	18/09/1991	Bình Thuận	7.5	5.2	6.9	6	25.6	6.4	Đậu	
126	VHU.TAB1.01.126	191A030216	Bùi Gia	Huy	12/06/2001	Hải Dương	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
127	VHU.TAB1.01.127	211A010264	Đặng Thế	Huy	03/12/2003	An Giang	7.5	10	9.4	8.5	35.4	8.9	Đậu	
128	VHU.TAB1.01.128	211A010267	Đào Gia	Huy	23/11/2003	Khánh Hòa	6.5	9.6	8.9	8.5	33.5	8.4	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
129	VHU.TAB1.01.129	221A210155	Lê Kiều	Huy	14/04/2004	Đồng Nai	5.5	10	8.3	3	26.8	6.7	Đậu	
130	VHU.TAB1.01.130	201A010029	Lê Quốc	Huy	26/10/2002	Đồng Nai	5	10	7.7	5	27.7	6.9	Đậu	
131	VHU.TAB1.01.131	221A010399	Nguyễn Huỳnh Quốc	Huy	09/04/2004	Long An	5	8.8	6.3	5	25.1	6.3	Đậu	
132	VHU.TAB1.01.132	211A030379	Nguyễn Nguyên	Huy	13/07/2003	Khánh Hòa	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
133	VHU.TAB1.01.133	201A080131	Nguyễn Phúc Vũ	Huy	15/10/2002	Bình Định	6	4.8	6.3	8	25.1	6.3	Đậu	
134	VHU.TAB1.01.134	211A030402	Nguyễn Thành	Huy	07/07/2003	Phú Yên	4.5	9.6	9.4	5.5	29.0	7.3	Đậu	
135	VHU.TAB1.01.135	201A050125	Thái Hiền	Huy	23/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
136	VHU.TAB1.01.136	221A030847	Thái Lâm	Huy	13/11/2004	An Giang	5	10	8.3	7	30.3	7.6	Đậu	
137	VHU.TAB1.01.137	221A360015	Trần Cảnh	Huy	06/04/2004	Đồng Tháp	6.5	6.6	6.3	3.5	22.9	5.7	Đậu	
138	VHU.TAB1.01.138	221A290042	Trần Quốc	Huy	24/08/2004	Đắk Nông	5	6	6	4.5	21.5	5.4	Đậu	
139	VHU.TAB1.01.139	201A030277	Trần Văn	Huy	18/07/2002	Hà Tĩnh	5	4	4	3	16.0	4.0	Rớt	
140	VHU.TAB1.01.140	201A070173	Ứng Chí	Huy	02/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6	3.1	8	24.1	6.0	Đậu	
141	VHU.TAB1.01.141	211A050253	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	23/12/2003	Kiên Giang	8	8.4	8	8.5	32.9	8.2	Đậu	
142	VHU.TAB1.01.142	211A030646	Trần Nhật	Huỳnh	23/01/2003	Kiên Giang	6	10	9.4	7	32.4	8.1	Đậu	
143	VHU.TAB1.01.143	246A110003	Trần Nhi Diễm	Huỳnh	29/09/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6.8	5.4	8	27.2	6.8	Đậu	
144	VHU.TAB1.01.144	246A100126	Đặng Quốc	Hung	28/08/1998	Vĩnh Long	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
145	VHU.TAB1.01.145	211A010154	Đỗ Tuấn	Hung	28/09/2003	Tiền Giang	8	8.8	8.9	6.5	32.2	8.1	Đậu	
146	VHU.TAB1.01.146	201A010008	Trần Tấn	Hung	25/10/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	8.4	8.3	3	24.2	6.1	Đậu	
147	VHU.TAB1.01.147	201A080347	Nguyễn Thị Kim	Hương	10/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	9.2	8	7.5	29.2	7.3	Đậu	
148	VHU.TAB1.01.148	201A030253	Nguyễn Thị	Hường	06/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5	8.4	5.7	5	24.1	6.0	Đậu	Bảo lưu Viết: 5.0
149	VHU.TAB1.01.149	221A030639	Phạm Trung	Kiên	16/09/2004	Tây Ninh	4.5	9.2	8.9	3	25.6	6.4	Đậu	
150	VHU.TAB1.01.150	211A030182	Bùi Tuấn	Kiệt	07/05/2003	Đồng Nai	5	10	7.7	8.5	31.2	7.8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
151	VHU.TAB1.01.151	201A010043	Đào Tuấn	Kiệt	12/10/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7	9.2	8.9	7	32.1	8.0	Đậu	
152	VHU.TAB1.01.152	201A010110	Lê Anh	Kiệt	29/01/2002	Bình Định	5	9.2	8.6	3	25.8	6.5	Đậu	
153	VHU.TAB1.01.153	211A030216	Nguyễn Tuấn	Kiệt	06/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	10	9.1	8	33.6	8.4	Đậu	
154	VHU.TAB1.01.154	211A030388	Nguyễn Văn	Kiệt	07/11/2003	Kiên Giang	5	9.6	8	6	28.6	7.2	Đậu	
155	VHU.TAB1.01.155	191A250053	Nguyễn Thị Thuý	Kiều	01/04/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6	6.3	7	26.8	6.7	Đậu	
156	VHU.TAB1.01.156	201A050038	Huỳnh Thiên	Kim	21/07/2002	Cà Mau	5	4	4	6.5	19.5	4.9	Rớt	
157	VHU.TAB1.01.157	201A070131	Trương Hồng	Kỳ	18/04/2002	Long An	6	4	4.3	1	15.3	3.8	Rớt	
158	VHU.TAB1.01.158	221A010817	Phạm Minh	Kha	27/07/2004	An Giang	Vắng	4.4	3.1	3	10.5	2.6	Rớt	
159	VHU.TAB1.01.159	211A031098	Quảng Trọng	Khải	06/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6.4	5.7	3	22.1	5.5	Đậu	
160	VHU.TAB1.01.160	211A290035	Lê Quốc	Khang	04/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	9.6	9.1	8	33.7	8.4	Đậu	
161	VHU.TAB1.01.161	201A050027	Lê Vũ	Khang	19/10/2002	Cần Thơ	6.5	4.8	7.1	5.5	23.9	6.0	Đậu	
162	VHU.TAB1.01.162	211A031337	Trần Di	Khang	21/02/2003	Trà Vinh	7	10	9.1	7.5	33.6	8.4	Đậu	
163	VHU.TAB1.01.163	211A030545	Đoàn Duy	Khánh	30/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	8.8	8.9	8.5	31.2	7.8	Đậu	
164	VHU.TAB1.01.164	211A030132	Nguyễn Ngọc	Khánh	15/12/2003	Hải Phòng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
165	VHU.TAB1.01.165	191A070166	Phan Cao Xuân	Khánh	07/03/2000	Đắk Lắk	5	9.6	7.4	8	30.0	7.5	Đậu	
166	VHU.TAB1.01.166	211A030624	Trần Thị Kim	Khánh	19/03/2003	Tây Ninh	5.5	9.6	7.4	8.5	31.0	7.8	Đậu	
167	VHU.TAB1.01.167	211A030190	Võ Đăng	Khoa	01/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	4.8	3.1	3.5	16.4	4.1	Rớt	
168	VHU.TAB1.01.168	181A030396	Lê Văn	Khôi	18/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.8	5.1	3	22.4	5.6	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5
169	VHU.TAB1.01.169	211A030020	Dương Thị Mỹ	Lan	23/09/2003	Tiền Giang	5.5	9.2	7.4	5	27.1	6.8	Đậu	
170	VHU.TAB1.01.170	211A030122	Nguyễn Hoàng Trúc	Lan	28/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.8	6.6	8	28.9	7.2	Đậu	
171	VHU.TAB1.01.171	211A031348	Nguyễn Ngọc	Lan	22/11/2003	Bến Tre	6.5	9.6	8	4.5	28.6	7.2	Đậu	
172	VHU.TAB1.01.172	191A080012	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	18/02/2001	Kiên Giang	5	4.4	5.7	3.5	18.6	4.7	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
173	VHU.TAB1.01.173	211A031048	Đặng Hoàng Gia	Lâm	24/03/2003	Kiên Giang	5	8.4	9.1	8.5	31.0	7.8	Đậu	
174	VHU.TAB1.01.174	211A070104	Nguyễn Thanh	Lịch	10/07/2002	Đắk Lắk	7.5	9.6	5.4	7	29.5	7.4	Đậu	
175	VHU.TAB1.01.175	211A031361	Đoàn Thị Mỹ	Linh	22/01/2003	Đồng Nai	4.5	8	8.9	7.5	28.9	7.2	Đậu	
176	VHU.TAB1.01.176	211A080188	Lê Thị Mỹ	Linh	26/02/2003	Bình Phước	5	7.2	9.1	7	28.3	7.1	Đậu	
177	VHU.TAB1.01.177	201A030328	Lê Thị Thảo	Linh	30/08/2001	Bình Định	5.5	8.4	8	4.5	26.4	6.6	Đậu	
178	VHU.TAB1.01.178	211A040023	Lê Thị Thuỳ	Linh	23/04/2003	Bình Phước	5	10	7.7	7.5	30.2	7.6	Đậu	
179	VHU.TAB1.01.179	211A080212	Lê Thị Trúc	Linh	01/12/2003	Tây Ninh	5.5	9.2	6.6	8.5	29.8	7.5	Đậu	
180	VHU.TAB1.01.180	211A031239	Nguyễn Minh Trúc	Linh	08/10/2003	An Giang	5	8.4	7.4	3.5	24.3	6.1	Đậu	
181	VHU.TAB1.01.181	171A110027	Nguyễn Ngọc Bảo	Linh	28/08/1983	Bình Dương	Vắng	0	0	1	1.0	0.3	Rớt	
182	VHU.TAB1.01.182	211A030407	Nguyễn Ngọc	Linh	06/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	9.2	8.3	7.5	30.0	7.5	Đậu	
183	VHU.TAB1.01.183	211A030323	Nguyễn Thị Đoan	Linh	05/01/2003	Đồng Nai	5	9.6	9.7	8	32.3	8.1	Đậu	
184	VHU.TAB1.01.184	201A030114	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	23/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	9.6	8.6	5	28.7	7.2	Đậu	
185	VHU.TAB1.01.185	211A040031	Nguyễn Thị Trúc	Linh	05/07/2003	Bến Tre	5	10	9.4	4	28.4	7.1	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
186	VHU.TAB1.01.186	211A070096	Nguyễn Thị Yến	Linh	30/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	6.8	5.1	3.5	20.9	5.2	Đậu	
187	VHU.TAB1.01.187	191A210014	Nguyễn Trần Yến	Linh	22/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6	4.8	3.7	3.5	18.0	4.5	Rớt	
188	VHU.TAB1.01.188	191A030433	Phạm Hoài	Linh	02/09/2001	Tây Ninh	5	6	4.3	7	22.3	5.6	Đậu	
189	VHU.TAB1.01.189	211A080042	Phạm Huỳnh Yến	Linh	11/08/2003	Vĩnh Long	4.5	9.6	4.9	7	26.0	6.5	Đậu	
190	VHU.TAB1.01.190	181A030312	Trương Huy	Linh	18/02/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	8	6.8	7.1	5	26.9	6.7	Đậu	
191	VHU.TAB1.01.191	211A031300	Võ Khánh	Linh	16/06/2003	Đắk Lắk	5.5	9.6	7.4	6	28.5	7.1	Đậu	
192	VHU.TAB1.01.192	181A070274	Lê Thị Bé	Loan	12/12/1999	Bạc Liêu	5.5	9.6	9.4	8	32.5	8.1	Đậu	
193	VHU.TAB1.01.193	211A050307	Nguyễn Thị Thu	Loan	30/08/2003	Long An	8	10	9.4	8.5	35.9	9.0	Đậu	
194	VHU.TAB1.01.194	211A031025	Phạm Thị	Loan	04/01/2003	Nam Định	5	8	6.9	6.5	26.4	6.6	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
195	VHU.TAB1.01.195	191A010055	Huỳnh Kim	Long	04/01/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6	4.4	4.3	4	18.7	4.7	Rót	
196	VHU.TAB1.01.196	201A030677	Lê Khắc	Long	16/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5	8	6	5	24.0	6.0	Đậu	Bảo lưu Đọc: 6.0; Viết: 5.0
197	VHU.TAB1.01.197	221A080027	Tô Bảo	Long	17/08/2004	Cà Mau	9	8	7.1	5	29.1	7.3	Đậu	
198	VHU.TAB1.01.198	211A070031	Vũ Hoàng Châu	Long	02/03/2003	Bình Phước	9	7.2	6.3	7	29.5	7.4	Đậu	
199	VHU.TAB1.01.199	201A040107	Nguyễn Tấn	Lộc	08/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	9.2	7.4	1.5	23.6	5.9	Rót	
200	VHU.TAB1.01.200	211A010249	Nguyễn Lâm Minh	Lợi	18/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.2	6.9	8.5	29.1	7.3	Đậu	
201	VHU.TAB1.01.201	201A010261	Nguyễn Thắng	Lợi	23/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.2	8.3	6	28.0	7.0	Đậu	
202	VHU.TAB1.01.202	211A030728	Phan Thị Mỹ	Lợi	13/09/2003	Quảng Nam	4.5	4.4	4.6	7	20.5	5.1	Đậu	
203	VHU.TAB1.01.203	211A040096	Trần Khánh	Ly	22/08/2003	Quảng Bình	5	5.6	7.1	5	22.7	5.7	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Đọc: 7.1
204	VHU.TAB1.01.204	171A070166	Trần Trà	Ly	06/09/1999	Cà Mau	Vắng	5.2	4	3	12.2	3.1	Rót	
205	VHU.TAB1.01.205	211A031059	Lê Thị Ngọc	Mai	16/03/2003	Bến Tre	6	9.2	6.3	4.5	26.0	6.5	Đậu	
206	VHU.TAB1.01.206	211A080114	Nguyễn Hoàng Tuyết	Mai	08/07/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	6	5.2	4.6	3	18.8	4.7	Rót	
207	VHU.TAB1.01.207	201A040142	Nguyễn Ngọc Thanh	Mai	05/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	9.2	6.3	4.5	27.0	6.8	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0; Đọc: 6.3
208	VHU.TAB1.01.208	211A330012	Nguyễn Thanh	Mai	20/07/2003	Bình Thuận	5	10	8.9	7	30.9	7.7	Đậu	
209	VHU.TAB1.01.209	181A030050	Nguyễn Thị A	Mai	30/05/2000	Vĩnh Long	4	10	8.6	8	30.6	7.7	Đậu	
210	VHU.TAB1.01.210	181A030313	Nguyễn Thị Thanh	Mai	04/01/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	5	9.6	8.3	5.5	28.4	7.1	Đậu	
211	VHU.TAB1.01.211	201A030497	Phan Thị Xuân	Mai	07/06/2002	Đồng Tháp	4	8.4	7.1	5	24.5	6.1	Đậu	
212	VHU.TAB1.01.212	211A050350	Phan Thị Ngọc	May	07/03/2003	Đắk Lắk	4	10	9.4	8	31.4	7.9	Đậu	
213	VHU.TAB1.01.213	211A040202	Trần Thị	Mị	28/10/2003	Bình Thuận	4.5	10	9.4	7.5	31.4	7.9	Đậu	
214	VHU.TAB1.01.214	211A320047	Lại Cao Ngọc	Minh	17/07/2003	Khánh Hoà	5.5	8	5.4	8	26.9	6.7	Đậu	
215	VHU.TAB1.01.215	211A031170	Nguyễn Thị Thu	Minh	06/05/2003	Bình Dương	4	9.6	6.9	8	28.5	7.1	Đậu	
216	VHU.TAB1.01.216	211A030677	Trần Nguyễn Quốc	Minh	24/10/2003	Ninh Thuận	6	9.2	6.9	5	27.1	6.8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
217	VHU.TAB1.01.217	201A110030	Trần Thị Quế	Minh	09/10/2002	Tiền Giang	4.5	9.2	8	2	23.7	5.9	Rớt	
218	VHU.TAB1.01.218	211A040235	Cam Thị Nhu	Muội	23/10/2003	Sóc Trăng	5.5	4.8	8.9	5.5	24.7	6.2	Đậu	
219	VHU.TAB1.01.219	191A230030	A	Mười	12/12/2001	Kon Tum	6.5	9.6	8	3	27.1	6.8	Đậu	
220	VHU.TAB1.01.220	201A080373	Chiêm Ân Hoàng	My	01/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	4	8.8	7.7	5.5	26.0	6.5	Đậu	Bảo lưu Viết: 5.5
221	VHU.TAB1.01.221	211A031323	Huỳnh Trúc	My	14/04/2003	Quảng Ngãi	6.5	9.6	5.1	3.5	24.7	6.2	Đậu	
222	VHU.TAB1.01.222	211A030490	Lê Thị Trà	My	24/11/2003	Gia Lai	6	9.6	8.9	5.5	30.0	7.5	Đậu	
223	VHU.TAB1.01.223	211A031248	Lê Thị Trà	My	17/11/2003	Quảng Ngãi	8	10	9.7	7	34.7	8.7	Đậu	
224	VHU.TAB1.01.224	211A031332	Lương Thị Quỳnh	My	20/01/2003	Lâm Đồng	4.5	10	8.6	8	31.1	7.8	Đậu	
225	VHU.TAB1.01.225	211A040160	Nguyễn Ngọc Trà	My	07/08/2003	Quảng Ngãi	6	9.6	8	8.5	32.1	8.0	Đậu	
226	VHU.TAB1.01.226	201A070207	Nguyễn Thị Ngọc	My	28/05/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	7.6	6.6	5	24.7	6.2	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5; Nghe: 7.6; Đọc: 6.6
227	VHU.TAB1.01.227	211A050274	Nguyễn Thị Trà	My	23/06/2003	Bình Phước	6	10	10	8.5	34.5	8.6	Đậu	
228	VHU.TAB1.01.228	201A050151	Phạm Diệp Quỳnh	My	25/08/2001	Lâm Đồng	3.5	5.2	3.1	1	12.8	3.2	Rớt	
229	VHU.TAB1.01.229	181A070246	Phan Thị Trà	My	21/06/2000	Quảng Nam	6.5	9.2	7.7	4.5	27.9	7.0	Đậu	
230	VHU.TAB1.01.230	211A320059	Tô Trần Trang	My	25/12/2003	Tây Ninh	7	9.6	7.1	7.5	31.2	7.8	Đậu	
231	VHU.TAB1.01.231	201A030730	Trương Thị Kiều	My	23/03/2002	Long An	6.5	9.6	7.7	7	30.8	7.7	Đậu	
232	VHU.TAB1.01.232	181A110009	Tô Ngọc	Mỹ	09/03/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	10	9.4	6.5	32.4	8.1	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5
233	VHU.TAB1.01.233	211A050287	Nguyễn Phạm Linh	Na	13/04/2003	Quảng Ngãi	6.5	10	9.4	8	33.9	8.5	Đậu	
234	VHU.TAB1.01.234	221A030555	Lê Tấn	Nam	27/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9.5	6	4.6	5	25.1	6.3	Đậu	
235	VHU.TAB1.01.235	201A010014	Nguyễn Thành	Nam	29/09/2002	Khánh Hòa	3.5	6.8	6.9	5.5	22.7	5.7	Đậu	
236	VHU.TAB1.01.236	211A230096	Nguyễn Trường	Nam	14/04/2003	Tây Ninh	3.5	8	7.7	6	25.2	6.3	Đậu	
237	VHU.TAB1.01.237	211A050227	Võ Hoài	Nam	03/10/2003	Quảng Ngãi	3.5	5.6	5.7	5	19.8	5.0	Đậu	
238	VHU.TAB1.01.238	201A330008	Vô Thành	Nam	30/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	6.8	3.7	3.5	18.5	4.6	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
239	VHU.TAB1.01.239	201A030091	Phạm Tiểu	Ni	20/08/2002	Bạc Liêu	5	6	3.1	2	16.1	4.0	Rớt	
240	VHU.TAB1.01.240	211A030510	Thôi Xuân	Ni	19/12/2003	Tây Ninh	8	10	8.3	5	31.3	7.8	Đậu	Bảo lưu Nói: 8.0
241	VHU.TAB1.01.241	211A040149	Bùi Thị Ngọc	Nga	08/06/2003	Long An	4	7.2	8.3	6.5	26.0	6.5	Đậu	Bảo lưu Viết: 6.5
242	VHU.TAB1.01.242	201A230050	Châu Thị Hằng	Nga	21/04/2002	Bình Thuận	5	10	5.1	3.5	23.6	5.9	Đậu	Bảo lưu Đọc: 5.1
243	VHU.TAB1.01.243	211A040083	Đoàn Thị Thúy	Nga	08/03/2003	Đồng Nai	4	4.4	3.7	4	16.1	4.0	Rớt	
244	VHU.TAB1.01.244	221A030460	Lưu Thị	Nga	02/02/2004	Đắk Lắk	4	9.6	9.4	8	31.0	7.8	Đậu	
245	VHU.TAB1.01.245	201A140139	Nhan Hồng	Nga	25/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
246	VHU.TAB1.01.246	201A030133	Phạm Phương	Nga	08/01/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	4	7.6	8.6	5.5	25.7	6.4	Đậu	
247	VHU.TAB1.01.247	211A031122	Võ Thị Thu	Nga	07/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	6.4	7.1	6	24.5	6.1	Đậu	
248	VHU.TAB1.01.248	211A030038	Chiêm Tuyết	Ngân	29/12/2003	An Giang	4.5	8	6.6	8	27.1	6.8	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.6
249	VHU.TAB1.01.249	211A040168	Đặng Thị Kim	Ngân	15/01/2003	Tây ninh	4.5	6	8	6	24.5	6.1	Đậu	
250	VHU.TAB1.01.250	211A320064	Đặng Thị Kim	Ngân	01/08/2003	Lâm Đồng	4	7.6	8.6	8	28.2	7.1	Đậu	
251	VHU.TAB1.01.251	211A100070	Đỗ Thị Kim	Ngân	09/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	4	9.2	4.6	6	23.8	6.0	Đậu	
252	VHU.TAB1.01.252	221A070201	Hồ Thị Tuyết	Ngân	23/01/2002	Đồng Nai	6.5	9.2	8.6	8.5	32.8	8.2	Đậu	
253	VHU.TAB1.01.253	211A030990	Huỳnh Nguyễn Kim	Ngân	30/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.6	7.7	5.5	27.3	6.8	Đậu	
254	VHU.TAB1.01.254	201A030060	Huỳnh Thị Thúy	Ngân	31/01/2002	Bến Tre	4	5.2	8	5	22.2	5.6	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.2
255	VHU.TAB1.01.255	211A031016	Lai Kim	Ngân	22/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	9.6	8.6	8.5	31.2	7.8	Đậu	
256	VHU.TAB1.01.256	211A050160	Lê Thị Mỹ	Ngân	27/01/2003	Tiền Giang	4	5.2	8.3	5.5	23.0	5.8	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.2; Đọc: 8.3; Viết: 5.5
257	VHU.TAB1.01.257	201A030599	Lê Thị Như	Ngân	27/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	6.8	8	8	27.3	6.8	Đậu	
258	VHU.TAB1.01.258	216A030009	Lê Thị Thanh	Ngân	23/09/1987	Thành phố Hồ Chí Minh	8	6.8	7.4	8	30.2	7.6	Đậu	
259	VHU.TAB1.01.259	211A040176	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngân	15/10/2003	Ninh Thuận	8.8	10	9.7	8	36.5	9.1	Đậu	
260	VHU.TAB1.01.260	201A230020	Nguyễn Huỳnh Kim	Ngân	26/11/2002	Bình Dương	7.5	9.6	8.3	7	32.4	8.1	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
261	VHU.TAB1.01.261	211A030652	Nguyễn Thị Kim	Ngân	28/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.6	9.1	8.5	34.7	8.7	Đậu	
262	VHU.TAB1.01.262	211A070144	Nguyễn Thị Mỹ	Ngân	20/10/2003	Ninh Thuận	4.5	9.6	7.4	5	26.5	6.6	Đậu	
263	VHU.TAB1.01.263	211A070080	Nguyễn Thị Mỹ	Ngân	15/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6	8.4	8	7.5	29.9	7.5	Đậu	
264	VHU.TAB1.01.264	201A080199	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	14/05/2002	Đồng Tháp	5.5	7.2	7.4	1	21.1	5.3	Rớt	
265	VHU.TAB1.01.265	211A040118	Nguyễn Tuyết	Ngân	02/10/2003	Tây Ninh	4.5	10	5.7	8.5	28.7	7.2	Đậu	Bảo lưu Đọc: 5.7
266	VHU.TAB1.01.266	211A320074	Ninh Thị Kim	Ngân	29/06/2003	Tây Ninh	4.5	9.2	9.1	8.5	31.3	7.8	Đậu	
267	VHU.TAB1.01.267	211A080285	Phạm Ngọc Kim	Ngân	20/10/2002	An Giang	4	10	9.7	9	32.7	8.2	Đậu	
268	VHU.TAB1.01.268	201A050063	Phạm Phương	Ngân	10/07/2002	Tiền Giang	5	8.4	9.1	3	25.5	6.4	Đậu	
269	VHU.TAB1.01.269	201A270022	Phạm Thị Thanh	Ngân	02/09/2002	Tiền Giang	4.5	9.6	7.7	5.5	27.3	6.8	Đậu	
270	VHU.TAB1.01.270	201A030012	Phan Kim	Ngân	16/02/2002	Bến Tre	5.5	5.6	4.6	5	20.7	5.2	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.6
271	VHU.TAB1.01.271	221A040571	Trần Thị Kim	Ngân	29/04/2003	Đồng Tháp	6	10	9.1	8.5	33.6	8.4	Đậu	
272	VHU.TAB1.01.272	211A031489	Trần Thị Tuyết	Ngân	07/04/2003	Lâm Đồng	6	8.4	8.6	8	31.0	7.8	Đậu	
273	VHU.TAB1.01.273	221A371138	Võ Thị Kim	Ngân	29/11/2002	Bến Tre	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
274	VHU.TAB1.01.274	201A030466	Vũ Chúc	Ngân	15/03/2002	Cà Mau	4.5	9.6	6.6	3.5	24.2	6.1	Đậu	
275	VHU.TAB1.01.275	211A030226	Vũ Thị Bích	Ngân	05/03/2003	Lâm Đồng	8	9.6	7.4	7.5	32.5	8.1	Đậu	
276	VHU.TAB1.01.276	211A030244	Vũ Thị Kim	Ngân	20/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	10	8.9	8	33.9	8.5	Đậu	
277	VHU.TAB1.01.277	236A030033	Vũ Thị Thanh	Ngân	12/03/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	6	10	8.9	8.5	33.4	8.4	Đậu	
278	VHU.TAB1.01.278	181A210089	Chung Tuệ	Nghi	26/08/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	9	9.2	8.9	5	32.1	8.0	Đậu	
279	VHU.TAB1.01.279	211A030297	Huỳnh Hoàng	Nghi	25/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	7.2	3.4	5.5	21.1	5.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
280	VHU.TAB1.01.280	201A080060	Nguyễn Thị Xuân	Nghi	25/06/2002	Bến Tre	4.5	6.8	4.6	7.5	23.4	5.9	Đậu	
281	VHU.TAB1.01.281	211A300059	Ngô Văn	Nghi	22/08/2002	Kiên Giang	5	9.2	9.4	5	28.6	7.2	Đậu	
282	VHU.TAB1.01.282	211A210002	Cháu Ngọc	Nghĩa	13/04/1997	Lâm Đồng	9	8.8	7.7	4	29.5	7.4	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
283	VHU.TAB1.01.283	211A031042	Đặng Hữu	Nghĩa	24/05/2003	Đồng Tháp	4.5	4.4	3	4.5	16.4	4.1	Rớt	
284	VHU.TAB1.01.284	201A080047	Lê Hiếu	Nghĩa	06/11/2002	Đồng Tháp	4.5	10	9.7	7	31.2	7.8	Đậu	
285	VHU.TAB1.01.285	191A010064	Lê Trọng	Nghĩa	06/03/2001	Long An	5	9.6	8.6	7.5	30.7	7.7	Đậu	
286	VHU.TAB1.01.286	211A310025	Lê Trọng	Nghĩa	16/10/1994	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	9.2	6.9	8	28.6	7.2	Đậu	
287	VHU.TAB1.01.287	191A030275	Lê Trung	Nghĩa	27/05/2001	Tiền Giang	4.5	5.2	4.3	7	21.0	5.3	Đậu	
288	VHU.TAB1.01.288	211A031047	Đỗ Kim Minh	Ngọc	05/07/2003	Hà Nội	5	8.8	4.9	3	21.7	5.4	Đậu	
289	VHU.TAB1.01.289	221A070184	Hà Như	Ngọc	22/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	4.4	4.3	5	19.2	4.8	Rớt	
290	VHU.TAB1.01.290	201A080098	Lâm Bảo	Ngọc	30/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6	6.8	7.1	3	22.9	5.7	Đậu	
291	VHU.TAB1.01.291	191A070005	Lê Bảo	Ngọc	25/01/2001	Bến Tre	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
292	VHU.TAB1.01.292	201A030061	Lê Như	Ngọc	07/04/2002	Trà Vinh	6	6.4	8.3	8.5	29.2	7.3	Đậu	
293	VHU.TAB1.01.293	211A050355	Lương Ánh	Ngọc	01/12/2003	Cà Mau	5.5	9.6	8.3	8.5	31.9	8.0	Đậu	
294	VHU.TAB1.01.294	201A080052	Lý Kim	Ngọc	02/11/2002	Bạc Liêu	5	8.8	6.9	4	24.7	6.2	Đậu	
295	VHU.TAB1.01.295	191A070007	Nguyễn Khánh	Ngọc	09/01/2001	Đồng Nai	1	9.6	7.7	3	21.3	5.3	Rớt	
296	VHU.TAB1.01.296	211A050044	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	04/08/2003	An Giang	3	9.2	5.7	5.5	23.4	5.9	Đậu	Bảo lưu Đọc: 7.1
297	VHU.TAB1.01.297	201A030669	Phan Huỳnh Hồng	Ngọc	12/10/2002	Bình Thuận	1	8.8	6	3.5	19.3	4.8	Rớt	
298	VHU.TAB1.01.298	211A050354	Phan Thị Bích	Ngọc	11/10/2003	Bến Tre	5	4.8	6	3.5	19.3	4.8	Rớt	
299	VHU.TAB1.01.299	201A030691	Trần Thị Thảo	Ngọc	18/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5	10	6.6	7.5	29.1	7.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Đọc: 6.6
300	VHU.TAB1.01.300	211A030027	Trần Võ Kim	Ngọc	06/04/2003	Bến Tre	5	8.8	8.6	8	30.4	7.6	Đậu	
301	VHU.TAB1.01.301	221A070240	Võ Hồng Bảo	Ngọc	02/01/2004	An Giang	7	8.8	6.3	7.5	29.6	7.4	Đậu	
302	VHU.TAB1.01.302	211A030276	Võ Thị Bảo	Ngọc	01/08/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	6	10	6.3	8.5	30.8	7.7	Đậu	
303	VHU.TAB1.01.303	221A371023	Kiều Đức	Nguyên	22/10/2003	Quảng Ngãi	5	9.6	8.9	8.5	32.0	8.0	Đậu	
304	VHU.TAB1.01.304	211A030450	Lê Chí	Nguyên	09/06/2003	Cà Mau	5	9.6	7.7	5	27.3	6.8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
305	VHU.TAB1.01.305	201A080204	Nguyễn Bảo	Nguyên	26/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.4	6	3.5	23.4	5.9	Đậu	
306	VHU.TAB1.01.306	201A210014	Nguyễn Hồng	Nguyên	16/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	8.8	7.1	6	28.9	7.2	Đậu	
307	VHU.TAB1.01.307	211A010005	Nguyễn Phước	Nguyên	14/06/2003	An Giang	8.5	10	9.7	8.5	36.7	9.2	Đậu	
308	VHU.TAB1.01.308	211A070115	Nguyễn Thị Tuyền	Nguyên	30/09/2003	Vĩnh Long	6	6.4	7.1	3.5	23.0	5.8	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0; Nghe: 6.4; Đọc: 7.1
309	VHU.TAB1.01.309	246A100033	Nguyễn Thị Hoàng	Nguyệt	22/12/1977	Bình Định	8	9.2	8	8	33.2	8.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 8.0
310	VHU.TAB1.01.310	201A070117	Nguyễn Quang	Nhân	01/05/2002	Đắk Lắk	6	9.6	9.4	5.5	30.5	7.6	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0
311	VHU.TAB1.01.311	201A070145	Nguyễn Thành	Nhân	24/10/2002	Tiền Giang	6.5	9.2	8.9	5.5	30.1	7.5	Đậu	
312	VHU.TAB1.01.312	201A030492	Ngô Minh	Nhất	12/10/2002	Bình Định	5	8	6	3.5	22.5	5.6	Đậu	
313	VHU.TAB1.01.313	221A320235	Nguyễn Lâm	Nhật	08/09/2004	Trà Vinh	8	7.6	6.9	8	30.5	7.6	Đậu	
314	VHU.TAB1.01.314	201A010116	Phan Minh	Nhật	20/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	4.8	4.9	3.5	20.2	5.1	Đậu	
315	VHU.TAB1.01.315	211A031200	Bùi Lê Quỳnh	Nhi	08/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.2	8.6	6.5	31.8	8.0	Đậu	
316	VHU.TAB1.01.316	211A080102	Dương Thị Yến	Nhi	18/10/2003	Đồng Tháp	4	9.2	7.4	5.5	26.1	6.5	Đậu	
317	VHU.TAB1.01.317	211A040150	Huỳnh Thị Tuyết	Nhi	21/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	8.4	6.6	4.5	24.5	6.1	Đậu	
318	VHU.TAB1.01.318	211A030702	Lê Trương Yến	Nhi	31/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6	9.2	9.1	7.5	31.8	8.0	Đậu	
319	VHU.TAB1.01.319	201A030054	Lương Thị Bình	Nhi	05/04/2002	An Giang	6.5	9.2	9.1	6.5	31.3	7.8	Đậu	
320	VHU.TAB1.01.320	211A320130	Ngô Thị Ngọc	Nhi	30/07/2003	Kiên Giang	1	5.3	2.3	3.5	12.1	3.0	Rớt	
321	VHU.TAB1.01.321	211A030220	Ngô Thị Tuyết	Nhi	24/11/2003	Long An	6	10	9.1	7.5	32.6	8.2	Đậu	
322	VHU.TAB1.01.322	211A240056	Nguyễn Hồng Yến	Nhi	21/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.8	6.6	8	28.9	7.2	Đậu	
323	VHU.TAB1.01.323	211A040232	Nguyễn Huỳnh Thanh	Nhi	01/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.2	9.4	7.5	30.6	7.7	Đậu	
324	VHU.TAB1.01.324	211A330022	Nguyễn Ngọc Thiên	Nhi	04/12/2003	Đồng Tháp	3.5	8	7.1	6.5	25.1	6.3	Đậu	
325	VHU.TAB1.01.325	211A210235	Nguyễn Ngọc Tường	Nhi	19/05/2003	Quảng Nam	6.5	4	2.3	8	20.8	5.2	Rớt	
326	VHU.TAB1.01.326	211A080157	Nguyễn Thị Ý	Nhi	07/06/2001	Kiên Giang	4.5	8.8	7.1	7	27.4	6.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
327	VHU.TAB1.01.327	221A070118	Nguyễn Thị Yến	Nhi	24/11/2004	Phú Yên	8	10	9.7	8.5	36.2	9.1	Đậu	
328	VHU.TAB1.01.328	211A050370	Tô Bảo	Nhi	08/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	9.6	8.6	6.5	31.7	7.9	Đậu	
329	VHU.TAB1.01.329	211A030854	Trần Mai Thảo	Nhi	02/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	9.6	6.6	7	29.7	7.4	Đậu	
330	VHU.TAB1.01.330	246A100085	Trần Nguyễn Thiên	Nhi	12/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	9.6	8	6.5	30.6	7.7	Đậu	
331	VHU.TAB1.01.331	201A210054	Trương Đặng Yến	Nhi	18/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	9.2	6.3	8.5	31.0	7.8	Đậu	
332	VHU.TAB1.01.332	211A030656	Trương Huệ	Nhi	05/10/2003	Đồng Nai	7	8.8	9.1	6.5	31.4	7.9	Đậu	
333	VHU.TAB1.01.333	201A030177	Trương Trần Thị Yến	Nhi	09/08/2002	Tiền Giang	8	4.8	6.9	8.5	28.2	7.1	Đậu	
334	VHU.TAB1.01.334	211A031105	Vũ Phan Hoài	Nhi	09/04/2003	Quảng Ngãi	5.5	9.2	7.1	7	28.8	7.2	Đậu	
335	VHU.TAB1.01.335	211A030275	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	23/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.6	7.7	5	29.8	7.5	Đậu	
336	VHU.TAB1.01.336	211A070082	Lê Đặng Hồng	Nhung	17/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	4.8	4	3.5	17.3	4.3	Rớt	
337	VHU.TAB1.01.337	211A040123	Lương Tuyết	Nhung	26/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6	10	9.4	8.5	33.9	8.5	Đậu	
338	VHU.TAB1.01.338	211A030406	Trần Phi	Nhung	24/02/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	8	8.8	9.1	7.5	33.4	8.4	Đậu	
339	VHU.TAB1.01.339	201A050062	Cao Hồng	Như	06/09/2002	Tiền Giang	6	8	6	6.5	26.5	6.6	Đậu	
340	VHU.TAB1.01.340	211A031282	Dương Thị Huệ	Như	11/02/2003	Tây Ninh	8.5	9.6	9.4	8.5	36.0	9.0	Đậu	
341	VHU.TAB1.01.341	161A080436	Huỳnh Ngô Phương	Như	22/09/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	8.8	9.1	4.5	29.9	7.5	Đậu	Bảo lưu Nói: 8.0; Viết: 5.5
342	VHU.TAB1.01.342	211A080209	Mai Trương Tổ	Như	07/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.4	7.4	4.5	25.8	6.5	Đậu	
343	VHU.TAB1.01.343	211A070059	Nguyễn Thị Tổ	Như	10/08/2003	Đồng Tháp	7	7.2	7.4	4.5	26.1	6.5	Đậu	
344	VHU.TAB1.01.344	201A030857	Phạm Huỳnh	Như	21/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8	7.2	9.4	7.5	32.1	8.0	Đậu	Bảo lưu Nói: 8.0
345	VHU.TAB1.01.345	211A030100	Phan Tâm	Như	17/05/2003	Tây Ninh	7.5	9.6	9.1	7.5	33.7	8.4	Đậu	
346	VHU.TAB1.01.346		Trương Quỳnh	Như	19/04/1997	Quảng Bình	6	5.6	6.9	3	21.5	5.4	Đậu	
347	VHU.TAB1.01.347	201A080224	Văn Huỳnh	Như	11/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5	8	6.9	3.5	23.4	5.9	Đậu	
348	VHU.TAB1.01.348	181A010145	Phạm Minh	Nhựt	16/08/2000	Sóc Trăng	7.5	9.6	9.7	4.5	31.3	7.8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
349	VHU.TAB1.01.349	211A040020	Trần Ngọc	Oanh	09/06/2003	Bình Định	7	5.6	7.1	3.5	23.2	5.8	Đậu	
350	VHU.TAB1.01.350	201A030310	Trần Thị Ngọc	Oanh	08/05/2001	Quảng Nam	Vắng	6.4	6	5	17.4	4.4	Rớt	Bảo lưu Nghe: 6.4; Đọc: 6.0
351	VHU.TAB1.01.351	201A220009	Lê Việt	Phát	27/03/2002	Long An	8.3	8	5.4	5.5	27.2	6.8	Đậu	
352	VHU.TAB1.01.352	201A010131	Lưu Thuận	Phát	13/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.6	6	6.5	27.1	6.8	Đậu	
353	VHU.TAB1.01.353	201A030626	Võ Văn	Phát	19/09/2002	Cần Thơ	8.3	4	3.1	4.5	19.9	5.0	Đậu	
354	VHU.TAB1.01.354	221A320005	Trần Khánh	Phong	26/04/2002	Cà Mau	7	8	8.6	5	28.6	7.2	Đậu	
355	VHU.TAB1.01.355	201A090006	Chung Mỹ	Phúc	29/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
356	VHU.TAB1.01.356	211A010100	Ngô Hoàng	Phúc	11/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	4.8	6.9	5	23.7	5.9	Đậu	
357	VHU.TAB1.01.357	211A010033	Phan Huỳnh	Phúc	23/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
358	VHU.TAB1.01.358	151A080025	Trần Minh	Phúc	30/11/1997	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
359	VHU.TAB1.01.359	191A030154	Trần Thị Thanh	Phúc	04/07/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	9.2	9.7	8.5	35.2	8.8	Đậu	
360	VHU.TAB1.01.360	211A040219	Hồ Thị Kim	Phụng	25/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	8.8	7.4	4	28.0	7.0	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.2
361	VHU.TAB1.01.361	201A070211	Lê Kim	Phụng	21/08/2002	Đồng Tháp	7	5.2	2.6	3	17.8	4.5	Rớt	Bảo lưu Nói: 7.0; Nghe: 5.2
362	VHU.TAB1.01.362	191A030082	Lý Kim	Phụng	26/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6	5.6	3.4	5	20.0	5.0	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0; Nghe: 5.6
363	VHU.TAB1.01.363	211A031456	Nguyễn Lan	Phụng	15/06/2003	Lâm Đồng	7	4	7.1	8	26.1	6.5	Đậu	
364	VHU.TAB1.01.364	191A070117	Trần Huy	Phụng	06/02/2001	Long An	6	6	5.7	4.5	22.2	5.6	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0
365	VHU.TAB1.01.365	201A070186	Võ Văn	Phước	02/08/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.8	4	6.3	5	22.1	5.5	Đậu	
366	VHU.TAB1.01.366	211A030337	Đoàn Thị Ngọc	Phương	11/03/2003	Tiền Giang	7.8	4	4.6	3	19.4	4.9	Rớt	
367	VHU.TAB1.01.367	201A030588	Hồ Đông	Phương	08/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
368	VHU.TAB1.01.368	246A030017	Lê Ngọc	Phương	12/12/1991	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	4	2.3	3.5	17.3	4.3	Rớt	
369	VHU.TAB1.01.369	201A290022	Lê Ngọc	Phương	24/08/2002	Gia Lai	5	5.6	7.1	3	20.7	5.2	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
370	VHU.TAB1.01.370	201A040094	Lê Nguyễn Nam	Phương	27/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
371	VHU.TAB1.01.371	211A310058	Ngô Thanh	Phuong	01/01/2003	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
372	VHU.TAB1.01.372	201A240027	Nguyễn Thị Ngọc	Phuong	20/01/2002	Bình Phước	5	5.6	6.3	8.5	25.4	6.4	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe: 5.6
373	VHU.TAB1.01.373	191A040003	Nguyễn Thị Nhã	Phuong	08/11/2000	Tây Ninh	6	9.2	9.1	5	29.3	7.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0; Nghe: 9.2; Đọc: 9.1
374	VHU.TAB1.01.374	211A030210	Nguyễn Thị Thanh	Phuong	19/12/2003	Bắc Ninh	7	4.8	6.6	4	22.4	5.6	Đậu	
375	VHU.TAB1.01.375	211A230125	Nguyễn Thị Thanh	Phuong	02/02/2003	Tây Ninh	7.5	8.8	8	8.5	32.8	8.2	Đậu	
376	VHU.TAB1.01.376	201A030207	Nguyễn Thị Thu	Phuong	05/06/2002	Bình Phước	6	4	7.1	4.5	21.6	5.4	Đậu	
377	VHU.TAB1.01.377	201A070130	Nguyễn Y	Phuong	16/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.2	7.7	5	24.4	6.1	Đậu	
378	VHU.TAB1.01.378	191A010048	Tăng Diệp Diệu	Phuong	28/10/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6	5.7	7	25.7	6.4	Đậu	
379	VHU.TAB1.01.379	201A020013	Trần Ngọc	Phuong	03/09/2002	Lâm Đồng	5.5	4.8	6	7	23.3	5.8	Đậu	
380	VHU.TAB1.01.380	211A031376	Trương Thị Kim	Phuong	25/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8	5.2	8	8	29.2	7.3	Đậu	
381	VHU.TAB1.01.381	201A230082	Nguyễn Huỳnh Như	Phuong	21/11/2002	Ninh Thuận	6.8	3.2	4.6	2	16.6	4.2	Rớt	
382	VHU.TAB1.01.382	211A140048	Nguyễn Thị Mỹ	Phuong	19/07/2003	Long An	7.8	3.6	5.7	6.5	23.6	5.9	Đậu	
383	VHU.TAB1.01.383	211A050252	Nguyễn Thị	Phuong	17/12/2003	Ninh Bình	7	6.4	5.7	6.5	25.6	6.4	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0; Nghe: 6.4; Đọc: 5.7
384	VHU.TAB1.01.384	201A030420	Ngô Minh	Quang	28/01/2002	Tiền Giang	6.5	3.6	3.7	2	15.8	4.0	Rớt	
385	VHU.TAB1.01.385	211A230071	Nguyễn Duy	Quang	26/05/2002	Quảng Ngãi	6	5.6	4.6	5	21.2	5.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0
386	VHU.TAB1.01.386	181A030080	Nguyễn Nhật	Quang	08/04/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7	3.6	3.1	3.5	17.2	4.3	Rớt	
387	VHU.TAB1.01.387	223A030017	Nguyễn Vinh	Quang	10/05/1999	Thành Phố Hồ Chí Minh	8	3.2	3.1	3.5	17.8	4.5	Rớt	
388	VHU.TAB1.01.388	211A040198	Đỗ Minh	Quân	27/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.8	9.7	8.5	32.5	8.1	Đậu	
389	VHU.TAB1.01.389	201A080349	Phạm Đình	Quý	29/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	5.6	8.9	8	30.3	7.6	Đậu	
390	VHU.TAB1.01.390	201A010032	Nguyễn Hồ Anh	Quốc	04/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6	3.6	4	4	17.6	4.4	Rớt	
391	VHU.TAB1.01.391	211A290010	Nguyễn Thái	Quốc	16/11/2003	Bình Định	7.5	6.4	9.4	4.5	27.8	7.0	Đậu	
392	VHU.TAB1.01.392	211A030350	Phan Ngọc	Quý	25/01/2003	Đắk Lắk	7.5	7.6	4.9	7.5	27.5	6.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
393	VHU.TAB1.01.393	211A030868	Văn Trọng	Quý	04/07/2003	Bến Tre	Vắng	4.4	5.1	5	14.5	3.6	Rớt	
394	VHU.TAB1.01.394	161A030244	Lê Thị Mỹ	Quyên	18/03/1998	Đắk Lắk	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
395	VHU.TAB1.01.395	201A330022	Lê Thị Mỹ	Quyên	31/10/2002	Tiền Giang	7	6.8	6	5	24.8	6.2	Đậu	Bảo lưu Nghe: 6.8; Đọc: 6.0
396	VHU.TAB1.01.396	211A270046	Nguyễn Thị Trúc	Quyên	21/11/2003	Đồng Tháp	6.5	5.6	7.4	4	23.5	5.9	Đậu	
397	VHU.TAB1.01.397	201A230067	Thân Nữ Nhật	Quyên	21/10/2001	Đắk Lắk	7	7.6	10	8.5	33.1	8.3	Đậu	
398	VHU.TAB1.01.398	201A230079	Trần Thị Mỹ	Quyên	15/05/2002	Tây Ninh	7.5	4.4	8.3	3.5	23.7	5.9	Đậu	
399	VHU.TAB1.01.399	211A030039	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	24/01/2002	Long An	6	4.4	5.7	3.5	19.6	4.9	Rớt	Bảo lưu Nói: 6.0; Nghe: 6.4 (Dự thi)
400	VHU.TAB1.01.400	211A030051	Phạm Tấn	Quyên	10/05/2003	Quảng Ngãi	7.8	4	5.4	5	22.2	5.6	Đậu	
401	VHU.TAB1.01.401	221A370836	Bùi Thị Diễm	Quỳnh	24/04/2003	Phú Yên	7.5	5.2	8	5.5	26.2	6.6	Đậu	
402	VHU.TAB1.01.402	201A230051	Dương Thị Tuyết	Quỳnh	07/05/2002	Quảng Trị	6	6.4	7.4	7	26.8	6.7	Đậu	Bảo lưu Đọc: 7.4
403	VHU.TAB1.01.403	211A031071	Phạm Nguyễn Nhật	Quỳnh	12/11/2003	Quảng Ngãi	8	5.2	5.1	5.5	23.8	6.0	Đậu	
404	VHU.TAB1.01.404	191A030462	Trần Thị Như	Quỳnh	16/12/2001	An Giang	7.5	8.4	9.4	8.5	33.8	8.5	Đậu	
405	VHU.TAB1.01.405	211A050089	Trần Thị Như	Quỳnh	22/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	8	9.4	8.5	32.9	8.2	Đậu	
406	VHU.TAB1.01.406	211A230044	Lê Đức	Sang	20/10/2003	Đồng Nai	8.5	10	10	8	36.5	9.1	Đậu	
407	VHU.TAB1.01.407	201A230016	Trần Thế	Sang	12/03/2001	Bình Thuận	8	5.2	4.6	8	25.8	6.5	Đậu	
408	VHU.TAB1.01.408	211A010145	Nguyễn Trường	Son	05/12/2003	Gia Lai	5	4.8	6.3	5	21.1	5.3	Đậu	
409	VHU.TAB1.01.409	211A010265	Phạm Thế	Son	04/10/2003	Tây Ninh	7.5	4.8	6	5	23.3	5.8	Đậu	
410	VHU.TAB1.01.410	201A030543	Phan Văn	Son	23/04/2002	Thừa Thiên Huế	7.5	4.4	5.4	6	23.3	5.8	Đậu	
411	VHU.TAB1.01.411	201A010115	Trần Nguyễn Thanh	Son	22/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	3.6	4.3	3	17.9	4.5	Rớt	
412	VHU.TAB1.01.412	191A070190	Nguyễn Đặng	Tài	17/08/1994	Đồng Tháp	8.5	7.6	9.7	8	33.8	8.5	Đậu	
413	VHU.TAB1.01.413	191A070151	Trần Nguyễn Tấn	Tài	08/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	4.4	4.3	3.5	20.5	5.1	Đậu	
414	VHU.TAB1.01.414	201A030227	Võ Ngọc Anh	Tài	18/07/2002	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
415	VHU.TAB1.01.415	211A040245	Hồ Thị Mai	Tâm	23/06/2003	Tây Ninh	7.5	8	9.1	3	27.6	6.9	Đậu	
416	VHU.TAB1.01.416	211A030371	Lê Thanh	Tâm	02/04/2003	Bình Phước	7.3	8.8	5.1	5.5	26.7	6.7	Đậu	
417	VHU.TAB1.01.417	215A030005	Lê Thành	Tâm	10/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	8	9.4	5.5	31.2	7.8	Đậu	
418	VHU.TAB1.01.418	181A080428	Nguyễn Huệ	Tâm	21/03/1999	Đồng Tháp	7.8	5.6	7.1	7	27.5	6.9	Đậu	
419	VHU.TAB1.01.419	211A030166	Nguyễn Mỹ	Tâm	14/11/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	7	6.8	9.1	6.5	29.4	7.4	Đậu	
420	VHU.TAB1.01.420	211A050241	Phạm Võ Duy	Tân	15/10/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.3	8	9.1	8	33.4	8.4	Đậu	
421	VHU.TAB1.01.421	201A030149	Lê Đồng	Tấn	05/08/2001	Đắk Lắk	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
422	VHU.TAB1.01.422	221A371202	Hồ Thị Mỹ	Tiên	07/03/2004	Kiên Giang	7.8	6.8	8.3	4	26.9	6.7	Đậu	
423	VHU.TAB1.01.423	201A030488	Hồ Thị Mỹ	Tiên	01/07/2002	Đồng Tháp	7.8	7.6	7.4	7.5	30.3	7.6	Đậu	
424	VHU.TAB1.01.424	201A290001	Ngô Đình	Tiên	02/02/1998	Gia Lai	6.5	6.4	10	7	29.9	7.5	Đậu	
425	VHU.TAB1.01.425	211A050202	Nguyễn Ngọc Mỹ	Tiên	24/09/2003	Bình Thuận	6.5	8.8	9.1	8.5	32.9	8.2	Đậu	
426	VHU.TAB1.01.426	201A030130	Nguyễn Triều	Tiên	22/05/2002	Tây Ninh	5.5	6.4	4.9	4	20.8	5.2	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5
427	VHU.TAB1.01.427	211A040214	Nguyễn Thị Kim	Tiền	22/03/2003	Tây Ninh	7.5	6.4	9.2	5.5	28.6	7.2	Đậu	
428	VHU.TAB1.01.428	201A050128	Lê Nguyễn Trường	Tiến	07/09/2002	Bến Tre	7.8	7.6	6.3	7	28.7	7.2	Đậu	
429	VHU.TAB1.01.429	201A030428	Ngô Quang	Tiến	23/02/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
430	VHU.TAB1.01.430	211A230040	Lê Minh	Tín	10/08/2003	Kiên Giang	5	6.4	9.4	6	26.8	6.7	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe: 6.4
431	VHU.TAB1.01.431	191A080106	Nguyễn Chánh	Tín	28/07/2001	Long An	7.8	7.6	9.7	8.5	33.6	8.4	Đậu	
432	VHU.TAB1.01.432	201A240007	Nguyễn Thị Hồng	Tinh	19/05/2002	Gia Lai	5	10	6.9	5	26.9	6.7	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe: 10.0; Đọc: 6.9
433	VHU.TAB1.01.433	211A070003	Nguyễn Như Anh	Tú	30/10/2003	Ninh Thuận	8	6	3.4	5	22.4	5.6	Đậu	
434	VHU.TAB1.01.434	211A050036	Võ Ngọc Cẩm	Tú	03/09/2003	Phú Yên	6.8	3.6	6	5	21.4	5.4	Đậu	
435	VHU.TAB1.01.435	211A031298	Lê Hoàng	Tuấn	20/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	5.6	5.7	5	23.3	5.8	Đậu	
436	VHU.TAB1.01.436	241A230205	Nguyễn Hoàng	Tuấn	20/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	5.2	4.3	0	9.5	2.4	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
437	VHU.TAB1.01.437	201A010079	Nguyễn Trọng	Tuấn	09/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	5.2	8.9	6	27.9	7.0	Đậu	
438	VHU.TAB1.01.438	211A010413	Phạm Nhật	Tuấn	19/02/2003	Quảng Nam	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
439	VHU.TAB1.01.439	211A030968	Trần Duy	Tuấn	06/04/2003	Đồng Nai	8.8	8.8	8.9	5	31.5	7.9	Đậu	
440	VHU.TAB1.01.440	201A010219	Trần Quốc	Tuấn	25/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	4.4	4.6	7	23.5	5.9	Đậu	
441	VHU.TAB1.01.441	211A031344	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyền	02/05/2003	Bình Định	4.5	3.6	3.7	3	14.8	3.7	Rớt	
442	VHU.TAB1.01.442	211A050170	Nguyễn Thanh	Tuyền	15/08/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	5.5	6.8	6.6	3.5	22.4	5.6	Đậu	
443	VHU.TAB1.01.443	211A030850	Tạ Thị Thanh	Tuyền	28/07/2003	Bình Phước	5	6.8	7.4	5	24.2	6.1	Đậu	
444	VHU.TAB1.01.444	201A050035	Trần Thị Thanh	Tuyền	20/02/2002	Tiền Giang	4	4.8	8	7	23.8	6.0	Đậu	
445	VHU.TAB1.01.445	181A010039	Hà Khang	Thạch	10/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	3	4.8	5.7	4	17.5	4.4	Rớt	
446	VHU.TAB1.01.446	211A210226	Phan Minh	Thái	15/12/2002	Bạc Liêu	7	7.2	8.9	7	30.1	7.5	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0
447	VHU.TAB1.01.447	201A070197	Mai Văn	Thành	24/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6.8	7.7	6.5	28.0	7.0	Đậu	
448	VHU.TAB1.01.448	201A050171	Nguyễn Dương Ngọc	Thanh	23/06/2002	Bến Tre	6	8	7.7	5.5	27.2	6.8	Đậu	
449	VHU.TAB1.01.449	211A031549	Nguyễn Hoàng Thanh	Thanh	09/11/1995	Đồng Tháp	8	8.4	6.6	6.5	29.5	7.4	Đậu	
450	VHU.TAB1.01.450	211A230206	Nguyễn Ngọc	Thanh	10/01/2003	Quảng Ngãi	3.5	7.2	4.6	3.5	18.8	4.7	Rớt	
451	VHU.TAB1.01.451	201A210049	Nguyễn Vũ Phương	Thanh	10/03/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	8.8	8.3	8	32.1	8.0	Đậu	
452	VHU.TAB1.01.452	201A210092	Nguyễn Quốc	Thành	02/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5	8.4	8.3	7.5	29.2	7.3	Đậu	
453	VHU.TAB1.01.453		Tổng Mỹ	Thanh	01/11/1967	Vĩnh Long	7.5	6.8	5.1	4	23.4	5.9	Đậu	
454	VHU.TAB1.01.454	201A030801	Bùi Ngọc	Thảo	06/02/2002	Đồng Nai	7	5.2	4.9	6	23.1	5.8	Đậu	
455	VHU.TAB1.01.455	211A270040	Bùi Thị Phương	Thảo	25/07/2003	Long An	2	5.6	5.4	6	19.0	4.8	Rớt	
456	VHU.TAB1.01.456	211A230146	Huỳnh Thị Anh	Thảo	16/04/2003	Ninh Thuận	4.5	3.6	5.1	5	18.2	4.6	Rớt	
457	VHU.TAB1.01.457	201A030427	Nguyễn Thanh	Thảo	21/02/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	4	4.4	6.6	6	21.0	5.3	Đậu	
458	VHU.TAB1.01.458	211A031005	Phạm Nguyễn Thanh	Thảo	23/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	4	7.7	4.5	23.2	5.8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
459	VHU.TAB1.01.459	211A170043	Phạm Thị Thanh	Thảo	24/02/2003	Long An	7	1.2	3.4	4.5	16.1	4.0	Rớt	
460	VHU.TAB1.01.460	211A050266	Quách Thùy Phương	Thảo	03/04/2003	Đắk Nông	5	4.4	6.6	6.5	22.5	5.6	Đậu	
461	VHU.TAB1.01.461	211A031096	Trần Thị Phương	Thảo	10/01/2003	Lâm Đồng	5	3.6	6.3	3.5	18.4	4.6	Rớt	
462	VHU.TAB1.01.462	211A140426	Trần Thị Thanh	Thảo	05/05/2003	Tây Ninh	6	6.8	7.7	7.5	28.0	7.0	Đậu	
463	VHU.TAB1.01.463	201A030145	Võ Thị Thanh	Thảo	29/08/2002	Phú Yên	7.5	5.6	8	7.5	28.6	7.2	Đậu	
464	VHU.TAB1.01.464	211A031514	Đỗ Thị Hồng	Thắm	06/04/2003	Lâm Đồng	6.5	7.6	6	6	26.1	6.5	Đậu	
465	VHU.TAB1.01.465	211A031015	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	02/01/2003	Long An	4	7.2	6.6	7.5	25.3	6.3	Đậu	
466	VHU.TAB1.01.466	211A050320	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	18/11/2003	Tây Ninh	4.5	7.6	9.1	5.5	26.7	6.7	Đậu	
467	VHU.TAB1.01.467	191A010116	Nguyễn Vũ Quốc	Thắng	15/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6	4	5.7	4	19.7	4.9	Rớt	
468	VHU.TAB1.01.468	191A080006	Thang Vĩnh	Thắng	13/02/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.6	8.3	7	29.4	7.4	Đậu	
469	VHU.TAB1.01.469	191A110010	Trịnh Quyết	Thắng	06/05/2001	Tây Ninh	6	6.8	7.4	5	25.2	6.3	Đậu	
470	VHU.TAB1.01.470	161A070233	Võ Hồng	Thiên	01/05/1998	Quảng Nam	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
471	VHU.TAB1.01.471	211A030957	Huỳnh Phúc	Thịnh	09/10/2003	Cà Mau	6.5	7.2	6.9	4	24.6	6.2	Đậu	
472	VHU.TAB1.01.472	201A030150	Nguyễn Phước	Thịnh	19/12/2002	Bến Tre	4	6.8	3.1	1	14.9	3.7	Rớt	
473	VHU.TAB1.01.473	201A050160	Vũ Duy	Thịnh	30/09/2002	Đắk Lắk	8	9.2	9.4	8.5	35.1	8.8	Đậu	
474	VHU.TAB1.01.474	211A030830	Nguyễn Lê Hữu	Thọ	24/11/2003	Quảng Ngãi	5.5	5.6	5.4	5	21.5	5.4	Đậu	
475	VHU.TAB1.01.475	211A050332	Bùi Thị Kim	Thoa	10/05/2002	Long An	4	5.2	6.6	7.5	23.3	5.8	Đậu	
476	VHU.TAB1.01.476	211A320120	Phan Thị Kim	Thoa	29/07/2003	Khánh Hoà	7	8	7.1	7	29.1	7.3	Đậu	
477	VHU.TAB1.01.477	201A010122	Đặng Triệu	Thông	01/03/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6.4	7.1	5	25.5	6.4	Đậu	
478	VHU.TAB1.01.478	201A030519	Huỳnh Hoàng	Thông	07/10/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	1.6	3.1	4	13.2	3.3	Rớt	
479	VHU.TAB1.01.479	211A031358	Nguyễn Minh	Thông	30/11/2003	Đồng Nai	3	5.6	9.1	4.5	22.2	5.6	Đậu	
480	VHU.TAB1.01.480	211A031052	Nguyễn Thái Uyên	Thu	03/08/2003	Bình Thuận	4.5	5.2	5.1	4	18.8	4.7	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
481	VHU.TAB1.01.481	211A050211	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	25/10/2003	Tiền Giang	6	5.2	4.9	7.5	23.6	5.9	Đậu	
482	VHU.TAB1.01.482	201A030047	Nguyễn Thụy Yển	Thu	15/12/2002	Đồng Nai	7	10	7.4	4	28.4	7.1	Đậu	
483	VHU.TAB1.01.483	211A040201	Trần Thị Thảo	Thu	23/05/2003	Quảng Ngãi	3.5	7.6	6.6	5	22.7	5.7	Đậu	
484	VHU.TAB1.01.484	181A030229	Phạm Duy	Thuần	28/11/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	4	4.9	1	14.4	3.6	Rớt	
485	VHU.TAB1.01.485	201A010044	Châu Văn	Thuận	25/11/2002	Cà Mau	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
486	VHU.TAB1.01.486	191A010056	Huỳnh Nam	Thuận	10/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7	4.4	5.1	5	21.5	5.4	Đậu	
487	VHU.TAB1.01.487	211A030639	Biện Thị Kim	Thuy	06/10/2002	Bạc Liêu	7.5	4.8	7.7	8.5	28.5	7.1	Đậu	
488	VHU.TAB1.01.488	201A170201	Trần Thị Ngọc	Thuy	03/10/2002	Bình Thuận	5.5	6	10	6	27.5	6.9	Đậu	
489	VHU.TAB1.01.489	201A080401	Nguyễn Thị Thu	Thuy	19/12/2002	Lâm Đồng	6	5.6	8.6	7.5	27.7	6.9	Đậu	
490	VHU.TAB1.01.490	211A040255	Nguyễn Thị Xuân	Thuy	27/11/2003	Phú Yên	5	8	8.3	7.5	28.8	7.2	Đậu	
491	VHU.TAB1.01.491	211A030746	Nguyễn Thị Thanh	Thuy	11/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8	8.6	8	30.1	7.5	Đậu	
492	VHU.TAB1.01.492	183A030027	Lưu Hoàng	Thuy	22/02/1989	An Giang	4.5	6.4	8.3	7.5	26.7	6.7	Đậu	
493	VHU.TAB1.01.493	246A100075	Đoàn Ngọc Anh	Thư	18/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.2	6.3	8	31.0	7.8	Đậu	
494	VHU.TAB1.01.494	211A330029	Lê Hoàng Anh	Thư	11/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	6.8	8.6	7	28.9	7.2	Đậu	
495	VHU.TAB1.01.495	181A030677	Lê Ngọc Minh	Thư	19/11/2000	Tây Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
496	VHU.TAB1.01.496	211A031127	Lê Thị Thanh	Thư	16/04/2003	Bình Thuận	7	6.4	8.3	6.5	28.2	7.1	Đậu	
497	VHU.TAB1.01.497	201A030590	Ngô Phạm Nhật	Thư	17/12/2002	Quảng Nam	5	6.8	5.4	4.5	21.7	5.4	Đậu	
498	VHU.TAB1.01.498	211A030424	Nguyễn Anh	Thư	09/10/2003	Bến Tre	5	7.2	6.6	6	24.8	6.2	Đậu	
499	VHU.TAB1.01.499	201A080066	Nguyễn Anh	Thư	18/03/2002	Bến Tre	3.5	6	5.4	3.5	18.4	4.6	Rớt	Bảo lưu Nghe: 6.0
500	VHU.TAB1.01.500	211A030761	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	10/06/2003	Bình Thuận	5	9.2	9.4	7.5	31.1	7.8	Đậu	
501	VHU.TAB1.01.501	211A030600	Nguyễn Minh	Thư	13/03/2001	Thành Phố Hồ Chí Minh	5	8.4	9.1	6	28.5	7.1	Đậu	
502	VHU.TAB1.01.502	201A050020	Nguyễn Ngọc Hoàng	Thư	23/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5	8.4	9.1	8.5	31.0	7.8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
503	VHU.TAB1.01.503	201A030062	Nguyễn Thị Anh	Thư	19/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6	6	7.4	6.5	25.9	6.5	Đậu	
504	VHU.TAB1.01.504	181A230005	Nguyễn Thị	Thư	04/02/2000	Quảng Ngãi	5.5	5.6	7.4	7.5	26.0	6.5	Đậu	
505	VHU.TAB1.01.505	211A320073	Phạm Minh	Thư	24/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
506	VHU.TAB1.01.506	211A030609	Trần Thị Hiếu	Thư	29/03/2003	Đắk Lắk	5	7.6	8.3	7.5	28.4	7.1	Đậu	
507	VHU.TAB1.01.507	201A080287	Trần Thị Minh	Thư	02/04/2002	An Giang	5	6	7.7	7.5	26.2	6.6	Đậu	
508	VHU.TAB1.01.508	211A031281	Trần Thị Minh	Thư	13/03/2003	Bến Tre	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
509	VHU.TAB1.01.509	211A031171	Trương Ngọc Minh	Thư	26/09/2003	Tiền Giang	6	9.2	9.7	8	32.9	8.2	Đậu	
510	VHU.TAB1.01.510	211A040247	Nguyễn Thị Út	Thương	18/10/2003	Lâm Đồng	5	8.4	9.7	7	30.1	7.5	Đậu	
511	VHU.TAB1.01.511	211A030324	Nguyễn Thị Yến	Thương	30/06/2003	Ninh Thuận	5.5	6.4	7.7	8.5	28.1	7.0	Đậu	
512	VHU.TAB1.01.512	201A030493	Nguyễn Quốc Huyền	Thy	27/11/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5	8.8	7.7	6	27.5	6.9	Đậu	
513	VHU.TAB1.01.513	201A030426	Nguyễn Trần Mai	Thy	04/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	8.8	7.4	5	25.7	6.4	Đậu	
514	VHU.TAB1.01.514	211A070077	Nguyễn Thanh	Trà	15/02/2003	Phú Yên	5	7.2	8.9	6	27.1	6.8	Đậu	
515	VHU.TAB1.01.515	211A210014	Đương Thị Thùy	Trang	22/10/2003	Long An	5	7.2	8.3	5	25.5	6.4	Đậu	
516	VHU.TAB1.01.516	211A031066	Lê Thị Đoan	Trang	07/09/2003	Bình Thuận	5	7.6	10	6.5	29.1	7.3	Đậu	
517	VHU.TAB1.01.517	201A160069	Lê Thị Thùy	Trang	27/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	5.6	9.7	8.5	30.8	7.7	Đậu	
518	VHU.TAB1.01.518	211A310065	Lê Thị	Trang	11/01/2003	Đắk Lắk	5	7.2	9.4	7.5	29.1	7.3	Đậu	
519	VHU.TAB1.01.519	221A370259	Nguyễn Hoàng Thiên	Trang	10/08/2004	Bến Tre	8	9.2	10	8	35.2	8.8	Đậu	
520	VHU.TAB1.01.520	211A030959	Nguyễn Ngọc	Trang	01/09/2003	Vĩnh Long	7.5	8.4	10	8.5	34.4	8.6	Đậu	
521	VHU.TAB1.01.521	201A110014	Nguyễn Thu	Trang	24/03/2002	Tiền Giang	4.5	8	10	7.5	30.0	7.5	Đậu	
522	VHU.TAB1.01.522	211A050016	Tạ Nữ Quỳnh	Trang	08/07/2003	Khánh Hoà	5	8.8	10	7.5	31.3	7.8	Đậu	
523	VHU.TAB1.01.523	201A210047	Tạ Thị Ngọc	Trang	19/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	9.2	9.1	7	31.8	8.0	Đậu	
524	VHU.TAB1.01.524	211A030201	Trần Hoàng Thu	Trang	09/05/2003	Long An	6	8.4	8.9	6	29.3	7.3	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
525	VHU.TAB1.01.525	211A030378	Trần Quỳnh Đoan	Trang	19/06/2003	Bình Phước	5	8	8.9	7.5	29.4	7.4	Đậu	
526	VHU.TAB1.01.526	211A050183	Trần Thái	Trăm	11/08/2003	Cà Mau	6	8.4	8.9	8	31.3	7.8	Đậu	
527	VHU.TAB1.01.527	211A030447	Đoàn Thị Bích	Trâm	18/05/2003	Campuchia	4.5	8	8	8	28.5	7.1	Đậu	
528	VHU.TAB1.01.528	211A030175	Huỳnh Nguyễn Quỳnh	Trâm	29/01/2003	Quảng Ngãi	4	8.4	7.4	8	27.8	7.0	Đậu	
529	VHU.TAB1.01.529	211A030473	Lê Hoàng Tuyết	Trâm	29/05/2003	Bến Tre	4.5	8.4	9.1	8	30.0	7.5	Đậu	
530	VHU.TAB1.01.530	211A030130	Lê Nguyễn Bảo	Trâm	29/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8	9.2	10	8.5	35.7	8.9	Đậu	
531	VHU.TAB1.01.531	211A270048	Nguyễn Hoàng Ngọc	Trâm	09/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	4	5.6	5.4	5	20.0	5.0	Đậu	
532	VHU.TAB1.01.532	211A030851	Nguyễn Lý Thu	Trâm	26/02/2003	Ninh Thuận	6	7.6	8	8	29.6	7.4	Đậu	
533	VHU.TAB1.01.533	211A030641	Nguyễn Thị Mai	Trâm	15/02/2003	Ninh Thuận	5	7.6	8.9	6	27.5	6.9	Đậu	
534	VHU.TAB1.01.534	211A050356	Thái Mỹ	Trâm	20/03/2003	Bình Phước	6	8.8	9.4	6	30.2	7.6	Đậu	
535	VHU.TAB1.01.535	211A030718	Trang Ngọc	Trâm	03/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	8.4	7.1	6	26.5	6.6	Đậu	
536	VHU.TAB1.01.536	211A030317	Nguyễn Ái Ngọc	Trân	16/01/2003	Tây Ninh	5	7.6	8.3	7.5	28.4	7.1	Đậu	
537	VHU.TAB1.01.537	211A100020	Nguyễn Quỳnh	Trân	13/02/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5	8.4	8.3	8	29.7	7.4	Đậu	
538	VHU.TAB1.01.538	211A160030	Nguyễn Thị Huyền	Trân	12/02/2002	Tiền Giang	5	6.4	6.6	6	24.0	6.0	Đậu	
539	VHU.TAB1.01.539	201A320004	Thái Mai Bảo	Trân	29/10/2002	Bến Tre	5.5	8	8.6	7	29.1	7.3	Đậu	
540	VHU.TAB1.01.540	221A290045	Lê Minh	Trí	04/05/2001	Vĩnh Long	9.5	3.2	4.6	6.5	23.8	6.0	Đậu	
541	VHU.TAB1.01.541	211A050130	Nguyễn Minh	Trí	13/10/2003	Bình Thuận	5.5	6	6.9	4	22.4	5.6	Đậu	
542	VHU.TAB1.01.542	181A010078	Trần Minh	Trí	19/05/2000	Bến Tre	7	6.8	4.9	8	26.7	6.7	Đậu	
543	VHU.TAB1.01.543	211A030754	Trần Văn	Trí	25/08/2003	Khánh Hoà	5	6.8	3	8.5	23.3	5.8	Đậu	
544	VHU.TAB1.01.544	201A230064	Lâm Quốc	Triệu	18/11/2002	Tây Ninh	6	6.8	8.6	7.5	28.9	7.2	Đậu	
545	VHU.TAB1.01.545	211A050296	Bùi Ngọc Phương	Trình	16/06/2003	Phú Yên	8	7.6	6.6	6	28.2	7.1	Đậu	
546	VHU.TAB1.01.546	211A050073	Đào Nguyễn Diễm	Trình	24/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.4	9.7	8	32.6	8.2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
547	VHU.TAB1.01.547	201A050060	Lê Thị Kiều	Trinh	06/05/2002	Đồng Tháp	5.5	10	10	8.5	34.0	8.5	Đậu	
548	VHU.TAB1.01.548	181A030265	Trần Ngọc Phương	Trinh	25/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
549	VHU.TAB1.01.549	201A290013	Trương Huệ	Trinh	14/02/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	9.5	10	9.7	7.5	36.7	9.2	Đậu	
550	VHU.TAB1.01.550	211A031379	Đặng Văn	Tròn	05/09/2003	Bình Thuận	5.5	7.2	6	8	26.7	6.7	Đậu	
551	VHU.TAB1.01.551	201A080110	Nguyễn Quốc	Trọng	24/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.6	9.7	8	34.8	8.7	Đậu	
552	VHU.TAB1.01.552	201A050127	Lê Ngọc Thanh	Trúc	16/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5	10	10	8.5	33.5	8.4	Đậu	
553	VHU.TAB1.01.553	221A310264	Ngô Thị Thanh	Trúc	13/04/2004	Tiền Giang	7	7.6	9.7	8	32.3	8.1	Đậu	
554	VHU.TAB1.01.554	211A030662	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	27/07/2003	Ninh Thuận	5	4.4	4.6	2	16.0	4.0	Rớt	
555	VHU.TAB1.01.555	201A080268	Trần Hà Thanh	Trúc	12/12/2002	Tiền Giang	3.5	5.2	6	3	17.7	4.4	Rớt	
556	VHU.TAB1.01.556	211A031049	Nguyễn Bình	Trung	18/11/2003	Bình Thuận	6.5	9.2	10	8	33.7	8.4	Đậu	
557	VHU.TAB1.01.557	201A010065	Nguyễn Bùi Hiếu	Trung	28/03/2002	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
558	VHU.TAB1.01.558	211A010125	Nguyễn Thế	Truyền	23/09/2002	Quảng Ngãi	6.5	3.2	4.3	6	20.0	5.0	Đậu	
559	VHU.TAB1.01.559	211A010052	Ngô Trung	Trực	27/09/2003	Tiền Giang	3.5	4.8	3.1	6	17.4	4.4	Rớt	
560	VHU.TAB1.01.560	211A080121	Bùi Nhật	Trường	13/04/2003	Tây Ninh	6.5	2.8	2.6	5.5	17.4	4.4	Rớt	
561	VHU.TAB1.01.561	211A031054	Nguyễn Quang	Trường	07/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	9.2	8.9	7	30.1	7.5	Đậu	
562	VHU.TAB1.01.562	201A030299	Trần Văn	Trường	26/09/2002	Nam Định	4.5	8	6.3	7.5	26.3	6.6	Đậu	
563	VHU.TAB1.01.563	201A080137	Hạ Nguyễn Kim	Uyên	27/05/2002	An Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
564	VHU.TAB1.01.564	211A210199	Nguyễn Ngọc Phương	Uyên	14/06/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	6	6.4	8	5	25.4	6.4	Đậu	
565	VHU.TAB1.01.565	201A210025	Tôn Nữ Thu	Uyên	12/11/2002	Lâm Đồng	7.5	8	3	5	23.5	5.9	Đậu	
566	VHU.TAB1.01.566	211A030007	Trần Thảo	Uyên	30/10/2002	Đắk Lắk	6	8	7.7	7	28.7	7.2	Đậu	
567	VHU.TAB1.01.567	211A030742	Võ Huỳnh Phương	Uyên	11/06/2003	An Giang	7.5	9.2	9.4	8	34.1	8.5	Đậu	
568	VHU.TAB1.01.568	211A030200	Lê Thu	Uyển	17/09/2003	Ninh Thuận	5	9.2	9.7	7.5	31.4	7.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
569	VHU.TAB1.01.569	191A010160	Lê Đình	Văn	28/04/2001	Thanh Hoá	9	6.4	7.7	8	31.1	7.8	Đậu	
570	VHU.TAB1.01.570	221A290009	Nguyễn Đình	Văn	07/01/2002	Gia Lai	5	6	1.2	3	15.2	3.8	Rớt	
571	VHU.TAB1.01.571	201A080097	Phùng Lạc	Văn	24/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6	5.7	6	25.2	6.3	Đậu	Bảo lưu: Nói: 7.5; Nghe: 6.0; Đọc: 5.7
572	VHU.TAB1.01.572	211A030827	Đào Thị Thúy	Vân	05/01/2003	Bình Phước	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
573	VHU.TAB1.01.573	211A230240	Nguyễn Thị Thảo	Vân	25/02/2003	Bình Định	6	6	8.3	7.5	27.8	7.0	Đậu	
574	VHU.TAB1.01.574	246A100070	Nguyễn Thị Thúy	Vân	10/08/1991	Quảng Nam	5	7.2	7.7	7.5	27.4	6.9	Đậu	
575	VHU.TAB1.01.575	221A210415	Phan Thị Bích	Vân	08/01/2004	Long An	6	7.2	7.7	8	28.9	7.2	Đậu	
576	VHU.TAB1.01.576	211A030327	Trần Thị Thảo	Vân	22/02/2003	Bình Phước	8	6	5.4	3	22.4	5.6	Đậu	
577	VHU.TAB1.01.577	211A030040	Đặng Tường	Vi	29/08/2003	Bạc Liêu	8	8.4	7.4	8.5	32.3	8.1	Đậu	
578	VHU.TAB1.01.578	211A070090	Lữ Hoàng Bảo	Vi	25/10/2003	Bình Dương	5.5	6	7.1	8.5	27.1	6.8	Đậu	
579	VHU.TAB1.01.579	211A031479	Nguyễn Tường	Vi	13/03/2003	Kiên Giang	6	7.2	6.3	7.5	27.0	6.8	Đậu	
580	VHU.TAB1.01.580	191A080174	Võ Thị Hồng	Vi	13/05/2001	Đắk Lắk	5.5	8.4	8.9	8.5	31.3	7.8	Đậu	
581	VHU.TAB1.01.581	211A010243	Huỳnh Văn	Viễn	15/08/2002	Bạc Liêu	7	8.4	8	7.5	30.9	7.7	Đậu	
582	VHU.TAB1.01.582	201A010004	Đỗ Thế	Việt	09/04/2001	Kiên Giang	Vắng	3.6	4	0	7.6	1.9	Rớt	
583	VHU.TAB1.01.583	201A040013	Lâm Quốc	Việt	20/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	3.2	7.4	8	26.1	6.5	Đậu	
584	VHU.TAB1.01.584	211A030477	Thiều Quốc	Việt	21/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	7.6	5.7	5	23.3	5.8	Đậu	
585	VHU.TAB1.01.585	211A050065	Chương Quốc	Vinh	11/12/2002	Long An	8.5	8.8	6.9	6	30.2	7.6	Đậu	
586	VHU.TAB1.01.586		Đào Quang Đông	Vinh	24/03/1997	Bình Dương	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
587	VHU.TAB1.01.587	201A080348	Lê Hữu	Vinh	03/02/2002	Bến Tre	6	6	9.4	6	27.4	6.9	Đậu	
588	VHU.TAB1.01.588	211A080214	Lê Phước	Vinh	18/07/2003	Đồng Tháp	5.5	6.4	8.3	5	25.2	6.3	Đậu	
589	VHU.TAB1.01.589	201A080388	Lý Tiến	Vinh	23/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.6	10	8	32.1	8.0	Đậu	
590	VHU.TAB1.01.590	201A050033	Nguyễn Huỳnh Thái	Vinh	21/02/2002	An Giang	8.5	6	4.9	4.5	23.9	6.0	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
591	VHU.TAB1.01.591	211A230214	Phùng Tấn	Vinh	03/02/2003	Bình Định	6	3.6	4.9	4	18.5	4.6	Rớt	
592	VHU.TAB1.01.592	211A050032	Phù Tềng	Vũ	12/11/2003	Kiên Giang	4.5	8.8	9.7	9	32.0	8.0	Đậu	
593	VHU.TAB1.01.593	211A050215	Bùi Thế	Vương	17/09/2003	Đồng Tháp	7	10	10	9	36.0	9.0	Đậu	
594	VHU.TAB1.01.594	211A050258	Bùi Phan Thủy	Vy	25/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	8	8.9	8.5	33.9	8.5	Đậu	
595	VHU.TAB1.01.595	211A040265	Bùi Thị Yến	Vy	30/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8	7.6	6.9	7	29.5	7.4	Đậu	
596	VHU.TAB1.01.596	211A080041	Lê Phương	Vy	10/11/2003	Cần Thơ	7	8.4	8.6	7.5	31.5	7.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
597	VHU.TAB1.01.597	201A330018	Lý Thị Ái	Vy	24/08/2002	Sóc Trăng	5.9	5.2	5.7	4.5	21.3	5.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.9; Nghe: 5.2
598	VHU.TAB1.01.598	211A040225	Nguyễn Lan	Vy	24/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	9	8.8	10	8.5	36.3	9.1	Đậu	
599	VHU.TAB1.01.599	201A030614	Nguyễn Thị Nhứt	Vy	26/08/2001	Đồng Nai	6.6	5.2	6.6	8.5	26.9	6.7	Đậu	Bảo lưu Nói 6.6; Nghe 5.2
600	VHU.TAB1.01.600	201A010023	Nguyễn Thị Trường	Vy	25/05/2002	Bến Tre	5	5.6	3.7	3.5	17.8	4.5	Rớt	
601	VHU.TAB1.01.601	201A070085	Nguyễn Triệu Yến	Vy	03/09/2001	Kiên Giang	Vắng	4	2.3	5	11.3	2.8	Rớt	
602	VHU.TAB1.01.602	211A030762	Phạm An Thuý	Vy	16/11/2003	Bến Tre	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
603	VHU.TAB1.01.603	201A080012	Phạm Hoàng Thảo	Vy	13/08/2002	Gia Lai	4.5	5.6	7.4	7.5	25.0	6.3	Đậu	
604	VHU.TAB1.01.604	181A030785	Phan Ngọc Tường	Vy	22/08/1998	Đắk Lắk	6	6.8	8.9	7.5	29.2	7.3	Đậu	
605	VHU.TAB1.01.605	211A230179	Trần Thị Yến	Vy	23/04/2003	Ninh Thuận	7	8	9.4	8	32.4	8.1	Đậu	
606	VHU.TAB1.01.606	211A210335	Trần Tường	Vy	02/08/2003	Đồng Nai	6.5	7.6	7.7	5	26.8	6.7	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5
607	VHU.TAB1.01.607	211A080090	Trương Thị Yến	Vy	17/06/2003	Đắk Lắk	4	6.4	8	7.5	25.9	6.5	Đậu	
608	VHU.TAB1.01.608	211A040037	Phạm Thị Mỹ	Xòn	24/09/2003	Sóc Trăng	4	5.6	9.1	7.5	26.2	6.6	Đậu	
609	VHU.TAB1.01.609	211A100058	Huỳnh Thị Mai	Xuân	24/02/2001	Quảng Ngãi	5.5	6.4	6.9	7.5	26.3	6.6	Đậu	
610	VHU.TAB1.01.610	211A031051	Nguyễn Lê Yến	Xuân	09/06/2003	Đồng Tháp	6.5	9.2	7.4	8.5	31.6	7.9	Đậu	
611	VHU.TAB1.01.611	211A030232	Phan Thị Thanh	Xuân	17/01/2003	Bình Thuận	6.5	8	8.6	7.5	30.6	7.7	Đậu	
612	VHU.TAB1.01.612	211A270045	Võ Tú	Xuyên	23/07/2003	Long An	5	6.4	9.4	8.5	29.3	7.3	Đậu	
613	VHU.TAB1.01.613	201A050028	Lưu Hồng	Xuyến	14/11/2002	Trà Vinh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
614	VHU.TAB1.01.614	211A100082	Trần Hồng	Y	01/09/2003	Bình Thuận	5.5	7.6	5.7	8.5	27.3	6.8	Đậu	
615	VHU.TAB1.01.615	201A080124	Đỗ Kinh	Ý	20/07/2002	Sóc Trăng	8.5	5.2	7.1	5	25.8	6.5	Đậu	
616	VHU.TAB1.01.616	211A030546	Lê Như	Ý	03/01/2003	Cà Mau	6	6.4	8.9	6	27.3	6.8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
617	VHU.TAB1.01.617	211A050229	Nguyễn Thị Như	Ý	27/07/2003	Đồng Tháp	5.5	8.4	9.7	9	32.6	8.2	Đậu	
618	VHU.TAB1.01.618	211A040179	Nguyễn Thị Như	Ý	20/08/2003	Tây Ninh	8	3.6	6	5	22.6	5.7	Đậu	
619	VHU.TAB1.01.619	211A330007	Võ Như	Ý	29/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.6	10	8.5	32.6	8.2	Đậu	
620	VHU.TAB1.01.620	211A360027	Huỳnh Thị Kim	Yến	05/07/2003	Quảng Ngãi	6	7.2	6.3	4	23.5	5.9	Đậu	
621	VHU.TAB1.01.621	211A031035	Nguyễn Hải	Yến	28/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.8	8.3	8.5	31.1	7.8	Đậu	
622	VHU.TAB1.01.622	211A030745	Nguyễn Thị Bảo	Yến	20/01/2003	Long An	4	7.2	8.3	5	24.5	6.1	Đậu	
623	VHU.TAB1.01.623	211A031129	Nguyễn Thị Hồng	Yến	03/10/2003	Long An	4.5	6.8	8.9	7.5	27.7	6.9	Đậu	
624	VHU.TAB1.01.624	211A031073	Phạm Hồng Bảo	Yến	30/05/2003	Tiền Giang	4.5	5.6	7.4	5	22.5	5.6	Đậu	
625	VHU.TAB1.01.625	211A080056	Phan Thị Hồng	Yến	09/08/2003	Tây Ninh	4	9.2	9.1	7.5	29.8	7.5	Đậu	
626	VHU.TAB1.01.626	211A360015	Trần Thị	Yến	17/09/2003	Gia Lai	5.5	6.8	5.7	4.5	22.5	5.6	Đậu	
627	VHU.TAB1.01.627	211A030899	Trương Nguyễn Hoàng	Yến	18/03/2002	Hải Phòng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
628	VHU.TAB1.01.628	211A040135	Trương Thị Bảo	Yến	05/04/2003	Tây Ninh	6	8	9.4	8	31.4	7.9	Đậu	
629	VHU.TAB1.01.629	216A070015	Trần Duy	Ngọc	21/04/1994	Bến Tre	8	7.6	9.4	7.5	32.5	8.1	Đậu	
630	VHU.TAB1.01.630	206A070024	Nguyễn Hoàng	Quân	06/05/1989	Hải Phòng	7	8	8.9	8.5	32.4	8.1	Đậu	
631	VHU.TAB1.01.631	216A070029	Nguyễn Thị	Thúy	01/10/1988	Thái Bình	7	7.6	8.6	7	30.2	7.6	Đậu	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 631
Số thí sinh dự kiểm tra: 585
Số thí sinh vắng kiểm tra: 46
Số thí sinh đậu: 513
Số thí sinh rớt: 72

Hiệu trưởng

(Đã ký)

PGS. TS. Nguyễn Minh Đức